

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN THỊ HUÊ

**PHÂN LOẠI TÀI SẢN THEO QUY ĐỊNH CỦA
BỘ LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số : 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. HÀ THỊ MAI HIÊN

Hà Nội, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi, có sự hỗ trợ từ Giáo viên hướng dẫn là PGS.TS Hà Thị Mai Hiên. Các nội dung nghiên cứu và kết quả trong đề tài này là trung thực. Những số liệu phục vụ cho việc phân tích, nhận xét, đánh giá được chính tác giả thu thập từ các nguồn khác nhau có ghi rõ trong phần tài liệu tham khảo. Ngoài ra, đề tài còn sử dụng một số nhận xét, đánh giá cũng như số liệu của các tác giả, cơ quan tổ chức khác và cũng thể hiện trong phần tài liệu tham khảo.

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Tác giả

Trần Thị Huê

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ PHÂN LOẠI TÀI SẢN TRONG PHÁP LUẬT DÂN SỰ	6
1.1 Khái niệm tài sản và phân loại tài sản	6
1.2 Quá trình hình thành và phát triển tên gọi tài sản và phân loại tài sản	10
1.3 Mục tiêu và căn cứ phân loại tài sản trong luật dân sự	16
Chương 2: NỘI DUNG PHÁP LUẬT DÂN SỰ HIỆN HÀNH VỀ PHÂN LOẠI TÀI SẢN	31
2.1 Phân loại tài sản theo hình thức tồn tại	32
2.2 Dựa vào đặc tính vật lý (có thể di dời được hay không) và giá trị của tài sản, tài sản được chia thành động sản và bất động sản	48
Chương 3: MỘT SỐ Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ PHÂN LOẠI TÀI SẢN VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN	54
3.1 Đánh giá chung về phân loại tài sản	54
3.2 Những hạn chế của khái niệm tài sản, quyền tài sản (Điều 105 và Điều 115)	54
3.3 Những hạn chế trong quy định về các loại tài sản (Điều 107 đến Điều 115 Bộ luật dân sự 2015)	61
3.4 Phương hướng hoàn thiện các quy định về tài sản và phân loại tài sản của Bộ luật dân sự 2015	64
KẾT LUẬN	68
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	70

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

- Bộ luật Dân sự 1995 : Bộ Luật số 44-L/CTN đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 8, thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995.
- Bộ luật Dân sự 2005 : Bộ Luật số 33/2005/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.
- Bộ luật Dân sự 2015 : Bộ Luật số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tài sản vốn là một ngôn từ rất gần gũi và thông dụng trong đời sống xã hội. Nói đến tài sản là nói đến vấn đề trung tâm, cốt lõi trong đời sống con người nói chung cũng như trong quan hệ pháp luật nói riêng, bởi tài sản luôn có vị trí đặc biệt vì nó là lợi ích mà tất cả các chủ thể đều hướng tới khi khai thác, sử dụng và tham gia các giao dịch dân sự, kinh doanh, thương mại với nhau trên cơ sở sự giao lưu hợp tác. Trong thực tế đời sống tài sản bao gồm nhiều tên gọi và đặc điểm, công dụng khác nhau. Để có thể phân biệt được rõ ràng từng loại tài sản, các Bộ luật dân sự Việt Nam đã có những quy định khác nhau về tài sản theo các thời kỳ như: Bộ luật Dân sự 1995, Bộ luật Dân sự 2005 và Bộ luật Dân sự 2015. Qua đó, có thể nói, pháp luật dân sự nước ta luôn luôn có đối tượng điều chỉnh là các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản; hay nói cách khác, tài sản là một trong hai đối tượng quan trọng của quan hệ pháp luật dân sự.

Tôi đồng ý với quan điểm của PGS.TS Hà Thị Mai Hiền cho rằng: *“Tài sản là một trong những phạm trù, khái niệm cơ bản của luật dân sự, đồng thời là khái niệm gốc của toàn bộ hệ thống pháp luật. Cùng với quá trình phát triển của đời sống sản xuất, tiêu dùng, sự phát triển của khoa học, công nghệ, các loại tài sản mới đã xuất hiện. Tài sản không chỉ là những vật có thể nhìn thấy được, mà còn có thể là các loại tài sản vô hình; tài sản có thể là những thứ có thể sử dụng, có ích cho con người, xã hội; nhưng cũng có thể là những thứ có hại, ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống con người và xã hội. Với mỗi loại tài sản, do tính chất, đặc điểm của nó, sẽ có những quy chế pháp lý riêng, nhằm bảo đảm cho sự an toàn pháp lý và bảo vệ lợi ích của các chủ thể là cá nhân,*

pháp nhân, xã hội trong sự chiếm hữu, sử dụng, định đoạt và quản lý chúng”. Do vậy, việc nghiên cứu và phân loại tài sản có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc định hướng, xây dựng các chế định khác của luật dân sự như các chế định về sở hữu, thừa kế, hợp đồng...

Bộ luật dân sự mới nhất đã có những thay đổi theo hướng tích cực và phù hợp hơn với thực tế đời sống, song trong nhiều vấn đề vẫn chưa tránh khỏi những bất cập gây ảnh hưởng không nhỏ đến sự an toàn của các giao lưu dân sự, kinh tế trong tiến trình hội nhập quốc tế. Trong rất nhiều cuộc họp về định hướng sửa đổi Bộ luật Dân sự 2005, các ý kiến đều cho rằng việc cải cách và hoàn thiện Bộ luật dân sự sao cho phù hợp với tình hình chung của các quốc gia trên thế giới mà vẫn có giá trị sử dụng lâu dài là vô cùng cần thiết. Do đó, Bộ luật dân sự sửa đổi không những phải đáp ứng được các yêu cầu hiện tại mà còn phải dự liệu và điều chỉnh được các tình huống có thể xảy ra trong tương lai. Hoàn thiện Bộ luật dân sự 2015 đồng nghĩa với việc hoàn thiện những khái niệm phạm trù cốt lõi của luật dân sự – trong đó có khái niệm tài sản và phân loại tài sản.

Với những lý do nêu trên, tác giả mạnh dạn chọn đề tài ***“Phân loại tài sản theo quy định của Bộ luật dân sự Việt Nam”*** làm luận văn thạc sỹ luật học, chuyên ngành luật kinh tế của mình tại Học viện khoa học xã hội.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Tài sản là một phạm trù được nhắc đi nhắc lại và sử dụng liên tục trong pháp luật dân sự, đây là khái niệm gốc của bộ luật dân sự qua các thời kỳ. Để có thể hiểu xuyên suốt các điều luật trong bộ luật này, đã có rất nhiều tác giả nghiên cứu, bình luận về tài sản trong các công trình nghiêm cứu khoa học, các bài viết trên các tạp chí, sách hoặc internet, tiêu biểu như sau:

- TS. Ngô Huy Cương: “*Những bất cập về khái niệm tài sản, phân loại tài sản của Bộ luật dân sự và định hướng cải cách*”;
- Nguyễn Ngọc Điện (1999), *Nghiên cứu về tài sản trong luật dân sự Việt Nam*, Nxb Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh;
- Nguyễn Minh Oanh: “*Các loại tài sản trong luật dân sự Việt Nam*”, Tạp chí luật học, số 1/2009;
- TS. Phùng Trung Tập có bài viết: “*Sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số điều trong Bộ luật dân sự quy định về tài sản và quyền sở hữu*”, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 4/2004...

Hầu hết những công trình nghiên cứu và bài viết tham khảo nêu trên đều đề cập và nghiên cứu đến khái niệm tài sản dưới nhiều góc độ, phạm vi khác nhau. Nhưng chưa có một bài viết nào tiếp cận, nghiên cứu chuyên sâu một cách tổng quát về vấn đề phân loại tài sản, mà chỉ đi sâu nghiên cứu về mặt lý luận hoặc bình luận về luật thực định về tài sản và quyền sở hữu. Điều này dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm tài sản, gây nhiều bất cập trong việc xử lý các tình huống có liên quan đến tài sản. Vì vậy luận văn này sẽ là công trình nghiên cứu về vấn đề đó.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- *Mục đích nghiên cứu:* Thông qua việc nghiên cứu quy định của pháp luật về khái niệm tài sản và phân loại tài sản, luận văn đưa ra đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật nội dung – cụ thể là Bộ luật dân sự 2015 về khái niệm tài sản và phân loại tài sản.

Nhằm thực hiện được mục đích nêu trên, nhiệm vụ cụ thể của luận văn được xác định như sau:

- Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của khái niệm tài sản và phân loại tài sản trên thế giới, trong mỗi hệ thống pháp luật và ở nhiều quốc gia khác nhau;

- Phân tích sự hình thành và phát triển của khái niệm tài sản và phân loại tài sản ở Việt Nam, từ đó đưa ra những nhận xét, so sánh những điểm tương đồng khác biệt trong việc xây dựng khái niệm tài sản, phân loại tài sản của pháp luật dân sự Việt Nam so với pháp luật dân sự trên thế giới;

- Hệ thống hóa, phân tích các quy định pháp luật hiện hành về tài sản và phân loại tài sản;

- Đánh giá kết quả đạt được, khó khăn vướng mắc trong quy định về tài sản tại Bộ luật dân sự hiện nay;

- Trên cơ sở đó đưa ra định hướng, các giải pháp hoàn thiện pháp luật về xây dựng pháp luật và các giải pháp nhằm nâng cao hoàn thiện các quy định liên quan đến tài sản và phân loại tài sản của pháp luật dân sự Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Về đối tượng nghiên cứu:* Luận văn tập trung nghiên cứu về phân loại tài sản trong pháp luật dân sự Việt Nam.

- *Về phạm vi nghiên cứu:* Các quy định của pháp luật nội dung, cụ thể là Bộ luật Dân sự 1995, Bộ Luật dân sự 2005 và Bộ Luật dân sự 2015. Đồng thời, luận văn còn tìm hiểu, nghiên cứu các quy định của luật dân sự một số nước như: Pháp, Nhật Bản, Thái Lan, Nga.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả dựa trên cơ sở, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, quan điểm của Đảng và Nhà nước trong các văn kiện Đại hội Đảng và Nghị quyết của Hội nghị ban chấp hành trung ương Đảng đề cập đến vấn đề cải cách tư pháp, cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đồng thời, tác giả cũng nghiên cứu, thu thập các tài liệu có nghiên cứu về tài sản và

phân loại tài sản ở Việt Nam cũng như một số nước trên thế giới để làm sáng tỏ nội dung của luận văn.

Luận văn kết hợp sử dụng phương pháp tổng hợp, thống kê các số liệu cụ thể về một số loại tài sản ở Việt Nam hiện nay, trên cơ sở vận dụng phương pháp phân tích tình huống, so sánh, tổng hợp, đánh giá... để làm rõ các nội dung cần nghiên cứu.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Các vấn đề lý luận về khái niệm tài sản và phân loại tài sản được đưa ra trong luận văn này có tính chất tham khảo, các kết luận và đề xuất kiến nghị có ý nghĩa đối với việc sửa đổi và hoàn thiện các quy định của Bộ luật dân sự 2015 ở Việt Nam hiện nay. Luận văn còn là tài liệu tham khảo cho các đối tượng là sinh viên ngành luật, là góp ý trong công tác giảng dạy nghiên cứu liên quan, là cơ sở cho các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế những người có quan tâm đến lĩnh vực này.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm có ba chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận pháp luật về phân loại tài sản

Chương 2: Nội dung pháp luật dân sự hiện hành về phân loại tài sản

Chương 3: Một số ý kiến đánh giá các quy định pháp luật về phân loại tài sản và phương hướng hoàn thiện.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ PHÂN LOẠI TÀI SẢN TRONG PHÁP LUẬT DÂN SỰ

1.1. Khái niệm tài sản và phân loại tài sản

1.1.1. *Khái quát chung về tài sản*

Tài sản là một thuật ngữ vô cùng quen thuộc đối với con người và luôn luôn tồn tại xung quanh chúng ta, do con người khai thác từ tự nhiên hoặc tự tay làm nên để đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của mình. Ngay từ khi xã hội loài người mới bắt đầu hình thành thì con người đã tìm cách sống và tồn tại thông qua việc tìm kiếm nguồn thức ăn từ thiên nhiên, sử dụng các công cụ lao động thô sơ như: búa, rìu, gậy gộc...đó là những vật dụng được coi là hình thức tồn tại đầu tiên của tài sản.

Ngày nay, cùng với sự phát triển của xã hội, nền kinh tế nhiều thành phần với chế độ tư hữu, tài sản ngày càng có vai trò to lớn và trở thành mối quan tâm hàng đầu của loài người. Tài sản không còn chỉ với ý nghĩa là vật dụng đáp ứng nhu cầu thiết yếu của loài người mà nó còn là một nguồn tài nguyên; có thể là một vật đơn lẻ, nhưng cũng có thể là một khối tài sản tập hợp nhiều loại tài sản khác nhau, ví dụ như một doanh nghiệp, một tập đoàn, có khả năng sản sinh thêm những giá trị, lợi ích mới và trở thành thước đo của sự giàu có, sung túc của mỗi cá nhân, tổ chức hay nền kinh tế. Hơn nữa, nó còn là những vật dụng để trang trí, làm sang, làm đẹp cho bản thân con người hoặc nhu cầu khác của chính họ như: vàng, bạc, nhà cửa, xe cộ, các công trình vui chơi, giải trí... Bên cạnh đó, tài sản cũng có thể là những thứ có hại, ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống con người và xã hội, ví như: chất thải (có thể tồn tại dưới

những dạng như rắn, lỏng, khí hoặc các dạng khác) hoặc là những thứ bỏ đi từ những nguyên liệu đã qua chế biến như phế liệu... Phế liệu và chất thải đều là những vật chất hữu hình được sinh ra từ quá trình sản xuất và tiêu thụ. Tuy nhiên khác nhau ở chỗ chất thải không còn giá trị sử dụng thậm chí còn có hại cho môi trường còn phế liệu thì vẫn còn khả năng sử dụng vào quá trình sản xuất, làm phong phú thêm nguồn nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

Hầu hết, con người thường gọi tài sản với ý nghĩa là của cải, vật chất đơn thuần mà vẫn chưa có một định nghĩa nào hoàn chỉnh về tài sản. Mỗi một ngành khoa học nhìn nhận tài sản dưới các góc độ khác nhau và định nghĩa về tài sản cũng dựa trên những tiêu chí riêng của ngành đó. Bách khoa toàn thư mở (Wikipedia) đã nêu khái niệm tài sản như sau: *“Tài sản là của cải vật chất dùng vào mục đích sản xuất hoặc tiêu dùng. Khi phân loại tài sản theo chu kỳ sản xuất, ta có tài sản cố định và tài sản lưu động. Còn khi phân loại tài sản theo đặc tính cấu tạo của vật chất, ta có tài sản hữu hình và tài sản vô hình”*.

Dưới góc nhìn của chuyên ngành kế toán kinh doanh tài sản được hiểu là *“Thuật ngữ chỉ tất cả những gì có giá trị tiền tệ thuộc sở hữu của một cá nhân, một đơn vị, hoặc của nhà nước, có thể được dùng để trả nợ, sản xuất ra hàng hóa hay tạo ra lợi nhuận bằng cách nào đó. Một tài sản có ba đặc tính không thể thiếu lợi nhuận kinh tế có thể xảy ra trong tương lai; do một thực thể hợp pháp kiểm soát; thu được kết quả ngay từ hợp đồng kinh doanh hoặc giao dịch đầu tiên”* [34]. Theo đó, tài sản có đặc điểm quan trọng là tính hữu ích (dùng để trả nợ, sản xuất ra hàng hóa, hay tạo ra lợi nhuận) còn có thể được sở hữu (kiểm soát bởi một thực thể hợp pháp) và định giá được thành tiền (mang giá trị tiền tệ). Với

định nghĩa này, tài sản vẫn mang tính lý luận, học thuật nên không được con người sử dụng thường xuyên trong đời sống. Bởi, với con người, tài sản đơn giản là những chiếc áo để mặc, cái bát để ăn cơm hay tiền để tiêu..., lớn lao hơn là nhà cửa, đất đai, vàng bạc. Công dụng của loại tài sản này giúp cho con người có thể ăn mặc, phát triển kinh tế, tích lũy vốn hoặc dùng vào sản xuất kinh doanh. Với loại tài sản này, con người có thể nhìn thấy, nắm được và sử dụng chúng vào nhiều mục đích, và qua đây có thể nói tài sản là vật có thực, được tồn tại dưới dạng vật chất và mỗi loại đều có những công dụng khác nhau và đều được sở hữu bởi một cá nhân hay tổ chức nào đó. Điều này có thể khẳng định, tài sản là vật hữu hình và gắn liền với tính có thể sở hữu tài sản bởi con người.

1.1.2. Tài sản theo ngôn ngữ pháp lý

Ngày nay, các ngành khoa học khác nhau đã nghiên cứu khái niệm tài sản dưới góc độ chuyên ngành để đi tìm bản chất, ý nghĩa và quay lại phục vụ cho chính đời sống của con người. Về cơ bản, khoa học pháp lý nhìn nhận tài sản là giống với khái niệm trong ngôn ngữ đời thường vì suy cho cùng, chúng đều dùng để chỉ một loại đối tượng.

Xong, không đơn thuần tìm hiểu tài sản dưới góc độ khái niệm mà các nhà khoa học pháp lý còn xây dựng thành chế định quan trọng của luật dân sự – chế định tài sản. Tại một số quốc gia, họ còn có cả một ngành khoa học pháp lý về tài sản gọi là Luật tài sản. Trong ngôn ngữ pháp lý, tài sản không chỉ là vật chất mà còn là của cải. Của cải luôn gắn liền với thuộc tính giá trị và không ngừng biến đổi để hoàn thiện. Vì vậy, khái niệm tài sản trong khoa học pháp lý không phải là một khái niệm bất biến mà có thể thay đổi qua từng thời kỳ khác nhau và ở các quốc gia

khác nhau, các trường phái luật học cùng thời cũng nhìn nhận khái niệm tài sản không hoàn toàn đồng nhất.

Thực tế đời sống, con người thường quan niệm tài sản là vật, vật phải hữu hình, tức con người phải nhìn nhận được bằng giác quan nhưng trong khoa học pháp lý vật đó không đương nhiên được coi là tài sản. Vật chỉ trở thành tài sản khi nó được đưa vào trong giao lưu dân sự và là đối tượng sở hữu hay quyền sở hữu của một chủ thể đối với vật đó.

Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, loài người đã tìm tòi và sáng chế ra nhiều thứ có giá trị hơn cả vật bình thường và chúng được sử dụng vào mục đích phục vụ để nâng cao giá trị cuộc sống của con người, ví dụ như: internet, quyền sở hữu trí tuệ, năng lượng mặt trời... đó là những vật mà mắt thường không thể nhìn thấy được. Do vậy, tài sản trong ngôn ngữ pháp lý có thể là vô hình hoặc hữu hình. Từ đó, con người có quyền sở hữu gắn liền với tài sản, hay nói cách cụ thể quyền sở hữu của chủ thể đã tạo nên giá trị cho vật và biến chúng thành tài sản. Đây là một chế định vô cùng quan trọng và xuyên suốt trong khoa học pháp lý ở các nước trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Quyền sở hữu ở đây là quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với vật.

Như vậy, có thể nói, tài sản là một khái niệm trừu tượng, nên hầu hết các quốc gia trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng đều đã định nghĩa tài sản bằng cách kết hợp hai yếu tố là vật và quyền tài sản. Nhìn chung, tài sản là các lợi ích vật chất mà con người chiếm hữu được, sử dụng được, trao đổi được và được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau trong đời sống.

Ngày nay, song hành với sự phát triển của nền kinh tế, tài sản đã được con người đưa lên mức quan tâm hàng đầu. Cùng với chế độ tư

hữu và tích lũy, con người ngày càng mong muốn được sở hữu càng nhiều tài sản càng tốt, do vậy, mỗi cá nhân đều có sự kiểm soát, bảo vệ tài sản của mình, kể cả trong đời sống sinh hoạt hàng ngày cũng như khi đem tài sản vào trong giao dịch. Vì vậy có thể nói tài sản luôn gắn liền với lợi ích của chủ thể, là khách thể trung tâm của mọi quan hệ xã hội nên việc bảo vệ, cạnh tranh, xung đột liên quan đến tài sản thường xảy ra trong đời sống hàng ngày giữa các cá nhân, tổ chức, quốc gia với nhau. Do đó, việc hoàn chỉnh khái niệm tài sản có ý nghĩa vô cùng quan trọng nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến tài sản mà con người thường xuyên nhắc tới.

1.2. Quá trình hình thành và phát triển tên gọi tài sản và phân loại tài sản

1.2.1 Nguồn gốc hình thành và phát triển của khái niệm tài sản nói chung trên thế giới

Có thể nói, khái niệm tài sản đã xuất hiện từ rất lâu, kể từ khi đời sống con người xuất hiện chế độ tư hữu. Ở chế độ tư hữu, tài sản được nhắc tới thông thường vẫn là những vật dụng thô sơ, hay nói cách khác là vật hữu hình, là công cụ để con người sử dụng trong lao động.

Luật La Mã là luật đầu tiên ghi nhận khái niệm tài sản. Đây là một hệ thống cổ luật được xây dựng từ cách đây khoảng hơn 2000 năm, áp dụng cho thành Roma và sau đó là cả đế quốc La Mã. Luật La Mã phân chia tài sản thành vật chất liệu và tài sản phi chất liệu (các quyền tài sản). Các quyền này lại được chia thành quyền thiết lập trên vật chất liệu và các quyền có giá trị kinh tế đối với người khác. Quyền thiết lập trên vật chất liệu thì được chia thành động sản và bất động sản.

Các quốc gia châu Á và châu Âu sau này cũng có những quy định về khái niệm tài sản chịu sự ảnh hưởng của Luật La Mã. Điển hình hai hệ thống pháp luật lớn nhất thế giới là Common Law và Civil Law.

Đại diện tiêu biểu cho hệ thống pháp luật của Common Law là pháp luật của Cộng hòa Anh – Mỹ. Pháp luật của quốc gia này mặc dù không đưa ra định nghĩa về tài sản, nhưng tinh thần của nó thì có phân biệt tài sản thành động sản và bất động sản. Điều 516 Bộ luật Dân sự Pháp viết: *“Tài sản chia thành động sản và bất động sản”* [21].

Đại diện tiêu biểu cho hệ thống pháp luật của Civil Law là pháp luật của Pháp – Đức, trong hệ thống pháp luật này, khái niệm tài sản cũng không được thể hiện rõ ràng, luật của các quốc gia này đều xác định khái niệm tài sản dựa trên phân loại tài sản. Bộ luật dân sự của Tiểu bang Louisiana (Mỹ) tại Điều 448 viết: *“Tài sản được phân chia thành tài sản chung, tài sản công và tài sản tư; tài sản hữu hình và tài sản vô hình; động sản và bất động sản”*. Bộ luật dân sự Quebec (Canada) viết: *“Tài sản, dù hữu hình hay vô hình được phân chia thành bất động sản và động sản”*. Luật Dân sự Nhật Bản thì chỉ coi đồ vật thuộc phạm trù tài sản. Điều 85 Luật Dân sự Nhật Bản quy định: *“Vật theo nghĩa dùng trong Bộ luật này là vật hữu hình”* [17]. Ngoài ra, Bộ luật Dân sự Nhật Bản cũng áp dụng với các đối tượng khác ngoài vật nếu chúng mang những đặc điểm tương tự. Luật Dân sự Thái Lan thì lại định nghĩa về tài sản như sau: *“Tài sản bao gồm những vật cũng như các đối tượng không cụ thể có thể có một giá trị và có thể chiếm dụng được”* [4].

Nhìn chung, pháp luật của các quốc gia cùng đưa ra các quan điểm về khái niệm tài sản, tuy không giống nhau trong phương pháp xây dựng khái niệm tài sản nhưng ở những Bộ luật này đều có điểm chung là

coi tài sản là khách thể của quyền dân sự, là đối tượng của quyền sở hữu và phải mang giá trị đối với con người.

1.2.2. Nguồn gốc hình thành và phát triển khái niệm tài sản ở Việt Nam

Ở Việt Nam, trong hệ thống pháp luật phong kiến, xét từ Luật cổ, Luật Nhà Lê (Quốc Triều hình luật), Luật Nhà Nguyễn (Bộ luật Gia Long) chưa có khái niệm hoàn chỉnh về tài sản, mặc dù đã có những quy định có tính chất luật tài sản.

Đến khoảng những năm 1858-1945 thì khái niệm tài sản mới xuất hiện trong một số văn bản pháp luật như: Bộ Dân luật giản yếu Nam Kỳ, Hoàng Việt Trung Kỳ hộ luật và Bộ Dân luật Bắc Kỳ. Trong các Bộ luật này đã xuất hiện khái niệm động sản, bất động sản, theo đó, tài sản được chia thành động sản và bất động sản. Bất động sản được phân chia theo tính chất, theo mục đích và theo quyền sử dụng (Điều 450, 452, 453 Dân luật Bắc Kỳ và Điều 461, 462, 464 Hoàng Việt Trung Kỳ hộ luật). Động sản được chia thành động sản theo tính chất và động sản do pháp luật quy định (Điều 454 Dân luật Bắc Kỳ và Điều 466, 469 Hoàng Việt Trung Kỳ hộ luật). Đặc điểm của pháp luật thời kỳ này chịu sự ảnh hưởng từ hệ thống pháp luật Pháp, do thời kỳ đó Thực dân Pháp tiến hành xâm lược và đặt ách đô hộ lên Việt Nam (1858-1945), nền văn hóa xã hội Việt Nam đã bị biến đổi sâu sắc và pháp luật đồng thời cũng chịu sự ảnh hưởng không hề nhỏ.

Sau cách mạng tháng tám 1945 thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, từ đây Nhà nước ta đã ban hành một loạt các văn bản pháp luật điều chỉnh các lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực dân sự, các quy định về tài sản và quyền sở hữu cũng

được xây dựng lại cho phù hợp với tình hình mới và gần như không thay đổi cho đến khi Bộ Luật dân sự đầu tiên ra đời năm 1995. Bộ luật dân sự 1995 ra đời là một bước ngoặt lớn về luật pháp nước ta và có ảnh hưởng to lớn đến đời sống xã hội. Các quy định của Bộ luật đã tạo ra hành lang pháp lý điều chỉnh các giao dịch dân sự, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của các chủ thể, trong đó có quyền tài sản. Tại Điều 172 Bộ luật Dân sự 1995 đã quy định về tài sản bao gồm bốn nhóm như sau: *“Tài sản bao gồm vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các quyền tài sản”* [24]. Tại Điều 181 Bộ luật Dân sự 1995 thì đã phân chia tài sản thành bất động sản và động sản như sau:

“1- Bất động sản là các tài sản không di, dời được bao gồm:

a) Đất đai;

b) Nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà ở, công trình xây dựng đó;

c) Các tài sản khác gắn liền với đất đai;

d) Các tài sản khác do pháp luật quy định.

2- Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.” [24].

Bộ luật Dân sự 1995 ra đời mang ý nghĩa chính trị và đời sống to lớn. Việc xuất hiện khái niệm tài sản trong Bộ luật này đã đánh dấu bước phát triển mới và ghi nhận sự cố gắng của các nhà làm luật trong nỗ lực xây dựng một khái niệm hoàn chỉnh về tài sản. Nhưng, thực tế áp dụng khái niệm tài sản này đã bộc lộ một số nhược điểm về cả mặt nội dung lẫn phương pháp xây dựng khái niệm dẫn đến sự chung chung khó hiểu cụ thể. Ví như: Bộ luật xác định bất động sản theo phương thức liệt kê, nhưng liệt kê không hết và để ngỏ bằng quy định *“các tài sản khác do pháp luật quy định”*. Tiếp đó, Bộ luật định nghĩa động sản theo phương

pháp loại trừ “những tài sản không phải là bất động sản thì là động sản”. Như vậy, việc quy định khái niệm bất động sản như luật quy định cũng không rõ ràng đầy đủ khiến nội dung của khái niệm rơi vào tình trạng luẩn quẩn, không rõ ý.

Việc quy định tài sản bao gồm “vật có thực” tại Điều 172 Bộ luật Dân sự 1995 cũng không rõ ràng, nếu coi vật có thực là vật hữu hình thì sẽ làm phát sinh những bất cập trong thực tế giải quyết các vụ việc liên quan đến tài sản là vật không có thực, ví dụ như tài sản hình thành trong tương lai. Bất cập này đã được sửa đổi bổ sung khi Bộ luật Dân sự 2005 ra đời. Điều 163 Bộ luật Dân sự 2005 có quy định: *“Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản”* [25]. Thay vì một trong bốn nhóm đối tượng tài sản là “vật có thực” ở Bộ luật Dân sự 1995 thì Bộ luật Dân sự 2005 và Bộ Luật Dân sự 2015 đã sửa đổi thành “vật”. Xét về nội hàm thì khái niệm tài sản bao gồm “vật” đã được rút ngắn và có ngoại diên rộng hơn. Tại Điều 174 Bộ luật Dân sự 2005 vẫn sử dụng cùng một cách phân loại tài sản thành động sản và bất động sản như Điều 181 Bộ luật Dân sự 1995 nhưng đã có sự thay đổi ít nhiều về nội dung:

“1- Bất động sản là các tài sản không di, dời được bao gồm:

a) Đất đai;

b) Nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà ở, công trình xây dựng đó;

c) Các tài sản khác gắn liền với đất đai;

d) Các tài sản khác do pháp luật quy định.

2- Động sản là những tài sản không phải là bất động sản” [24].

Sau một thời gian áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự 2005 về tài sản đã tiếp tục nảy sinh những bất cập. Rất nhiều nhà nghiên cứu pháp luật cho rằng, cách định nghĩa và phân loại tài sản chưa phù hợp với thực tiễn. Cách xây dựng khái niệm tài sản dựa trên phương pháp liệt kê và loại trừ của Bộ luật Dân sự 2005 đã không chỉ ra được phạm vi dứt khoát của khái niệm tài sản, cũng không có tiêu chí phân biệt rõ ràng giữa các nhóm tài sản, dẫn đến nhiều tranh cãi trong việc xác định một số đối tượng có phải là tài sản hay không. Bất cập này gây khó khăn trong quá trình áp dụng luật liên quan đến các giao dịch về tài sản.

Năm 2015, Bộ luật Dân sự 2015 ra đời. Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực. Về khái niệm tài sản, tại Khoản 1, Điều 105 Bộ luật Dân sự 2015 viết: *“Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản”* [32]. Về phân loại tài sản, Khoản 2, Điều 105 Bộ luật Dân sự 2015 viết: *“Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai”* [32]. Ở Bộ luật mới này, việc phân loại tài sản đã được xác định rõ ràng hơn, cụ thể hơn và phạm vi rộng hơn so với Bộ luật Dân sự 2005. Theo đó, tài sản không chỉ bao gồm là tài sản hiện có mà còn bao gồm cả tài sản hình thành trong tương lai.

Việc quy định một trong những tài sản bao gồm cả tài sản hình thành trong tương lai đã khắc phục được những nhược điểm của các Bộ luật Dân sự cũ. Tức là đã chỉ rõ tài sản không chỉ là vật hữu hình mà còn bao gồm cả vật vô hình là tài sản hình thành trong tương lai, điều này đã

mở rộng đối tượng của tài sản, sẽ khiến việc áp dụng các hình thức giao dịch liên quan đến tài sản và vật không có thực sẽ linh hoạt hơn, hạn chế được trở ngại trong giải quyết tranh chấp sau này.

Giống với các Bộ luật cũ, Bộ luật Dân sự 2015 vẫn sử dụng cách phân loại tài sản thành động sản và bất động sản, sự khác biệt có chăng chỉ là sự hoán đổi một số ngôn từ:

“1. Bất động sản bao gồm:

a) Đất đai;

b) Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai;

c) Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng;

d) Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

2. Động sản là những tài sản không phải là bất động sản” [32].

Cách phân loại tài sản này đã giúp người dân có một căn cứ để vận dụng vào thực tế xong vẫn chưa khắc phục được nhược điểm là chưa có tiêu chí phân biệt rõ ràng giữa các nhóm tài sản, gây khó khăn trong việc xác định một số đối tượng có phải là tài sản hay không. Tuy nhiên, xét ở khía cạnh lịch sử, khái niệm tài sản đã có một quá trình phát triển khá dài và ngày càng hoàn thiện hơn, gần gũi hơn với đời sống con người Việt Nam chúng ta.

1.3 Mục tiêu và căn cứ phân loại tài sản trong Luật Dân sự

1.3.1 Mục tiêu phân loại tài sản

Tài sản là một trong những nhu cầu lớn nhất trong đời sống sinh hoạt, kinh doanh, sản xuất của con người. Tài sản tồn tại ở nhiều dạng khác nhau, vô cùng phong phú và đa dạng, nên nó trở thành khách thể trung tâm và có ý nghĩa vô cùng quan trọng của mọi quan hệ xã hội. Bất kỳ cá nhân nào cũng mong muốn được sở hữu càng nhiều tài sản càng

tốt và đây chính là nguyên nhân tạo nên sự xung đột, tranh giành giữa các chủ thể là cá nhân với cá nhân, cá nhân với tổ chức, giữa các quốc gia với nhau. Do vậy, việc xây dựng khái niệm và phân loại tài sản có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với mọi ngành khoa học và đặc biệt là khoa học pháp lý, nhằm điều chỉnh các giao dịch liên quan đến tài sản giữa các chủ thể.

Mặt khác, trong thực tế càng ngày càng xuất hiện thêm nhiều dạng tài sản mới như: quyền sở hữu trí tuệ, cổ phần, cổ phiếu... mà bằng mắt thường con người không thể nhìn thấy, không thể cầm nắm được. Tài sản càng phong phú đa dạng, càng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của loài người. Do vậy, việc phân loại tài sản rõ ràng sẽ đáp ứng hơn các nhu cầu của bất cứ chủ thể nào trên tất cả các phương diện.

1.3.2. Căn cứ phân loại tài sản

- ***Căn cứ vào chủ sở hữu tài sản, tài sản được chia thành tài sản công, tài sản chung và tài sản tư***

Nếu không thuộc một chủ sở hữu nhất định thì tài sản vẫn chỉ được coi là vật, là của cải đơn thuần theo nghĩa dân dã. Nhưng ở góc độ pháp lý thì tài sản luôn luôn là đối tượng của quyền sở hữu, dựa trên quyền sở hữu thì chủ sở hữu sẽ thực hiện các quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt và hưởng lợi từ tài sản đó.

Tài sản công theo luật pháp của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều là những tài sản sử dụng hoặc dự trữ cho lợi ích chung của quốc gia, là tài sản do nhà nước đại diện quản lý, khai thác nhằm phục vụ cho lợi ích chung của cộng đồng, dân tộc. Đặc điểm chung của những tài sản này là có giá trị vô cùng to lớn như: đất đai, khoáng sản, các công trình giao thông vận tải...

Tại các Điều từ Điều 538 đến 541 Bộ luật Dân sự Pháp đã quy định rất chi tiết về tài sản công bao gồm tất cả các phần lãnh thổ quốc gia không thể thuộc sở hữu tư nhân; tài sản vô chủ, vắng chủ và tài sản của người chết không có người thừa kế hoặc không có người nhận thừa kế; cửa, tường hào, thành lũy của các nơi đóng quân và các pháo đài.

Điều 541 Bộ luật Dân sự Pháp đã quy định về một loại tài sản chung: *“Tài sản của xã là tài sản mà dân của một hoặc nhiều xã được quyền sở hữu hoặc hoa lợi”* [21]. Tại Điều 1304 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan cũng quy định về tài sản công cộng của Nhà nước bao gồm mọi thứ tài sản của Nhà nước được sử dụng cho lợi ích công cộng hoặc dự trữ cho lợi ích chung như:

- 1. Đất trống và đất không sử dụng, bỏ hoang hoặc bằng cách khác thuộc về Nhà nước theo quy định của Luật đất đai;*
- 2. Tài sản dành cho việc sử dụng chung của nhân dân như bãi biển, sông ngòi, đường cao tốc, hồ nước;*
- 3. Tài sản dùng cho việc sử dụng đặc biệt của Nhà nước như lâu đài hoặc những công trình quân sự khác, cơ quan công cộng, tàu chiến khí giới và đạn dược [4].*

Có thể nói, tài sản chung là những tài sản thuộc quyền sở hữu của từ hai chủ thể trở lên. Hiến pháp Việt Nam năm 2013 đã lần đầu tiên hiến định về “tài sản công” là: *“Đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản và tài nguyên thiên nhiên khác, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa, vùng trời và các tài sản khác do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý theo quy định của pháp luật”* [30]. Tuyên bố ngày 12/5/1977 của Chính phủ Việt Nam về vùng biển có ghi: *“Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa*

Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam bao gồm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên không sinh vật và tài nguyên sinh vật thuộc loại định cư ở thềm lục địa Việt Nam. Thềm lục địa Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển...” [7]. Pháp luật Dân sự Việt Nam cũng quy định tài sản chung gắn liền với vấn đề sở hữu tại Điều 207 Bộ Luật Dân sự 2015: “*Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ thể đối với tài sản. Sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất*” [32].

Như vậy, so với các quốc gia khác trên thế giới thì ở Việt Nam, tài sản công là tài sản do Nhà nước đại diện cho nhân dân nắm toàn bộ để thực hiện các sứ mệnh thiêng liêng là xây dựng và bảo vệ tổ quốc hoặc thực hiện việc phát triển kinh tế xã hội, giáo dục, an ninh quốc phòng...

Tài sản tư là tài sản không thuộc quyền sở hữu của Nhà nước mà thuộc hình thức sở hữu tư nhân. Các loại tài sản tư nhân bao gồm nhà ở, vốn, thu nhập hợp pháp, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, trang sức... Việc xác lập quyền sở hữu đối với tài sản tư là do pháp luật của mỗi quốc gia quy định.

Bất cứ loại tài sản nào cũng đều gắn liền với chủ sở hữu. Việc phân loại tài sản theo chủ sở hữu có ý nghĩa trong việc khẳng định vai trò của chủ sở hữu cũng như trong việc xây dựng quy chế khai thác và bảo vệ thích hợp các loại tài sản này. Nhà nước của mỗi quốc gia đều có chức năng quản lý tài sản công, vì tài sản công thuộc sở hữu chung toàn dân, của đất nước, Nhà nước đại diện cho nhân dân đứng lên làm chủ sở hữu tài sản này. Do vậy, cần có quy chế quản lý chặt chẽ, lâu dài để đảm bảo mục đích xã hội, cộng đồng và an ninh dân tộc. Quy chế quản lý tài sản

chung phải được luật hóa thành văn bản và có giá trị bắt buộc đối với mọi đối tượng. Đa số các quốc gia trên thế giới đều xây dựng hệ thống các văn bản pháp luật riêng quy định về quản lý, sử dụng tài sản của nhà nước. Ở Việt Nam, Bộ Tài Chính cũng đã thành lập Cục quản lý Công sản có chức năng: *“Quản lý nhà nước về tài sản nhà nước và trung mua, trung dụng tài sản; thực hiện quản lý về tài chính đối với tài sản kết cấu hạ tầng, đất đai và tài nguyên quốc gia theo quy định của pháp luật, trực tiếp quản lý một số loại tài sản nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính”* [5].

Như vậy, việc quản lý, sử dụng tài sản công không chỉ được quy định chặt chẽ trong hệ thống các văn bản pháp luật mà còn có cả một cơ quan quản lý để đảm bảo việc khai thác sử dụng là hợp lý, có hiệu quả và đúng pháp luật. Đối với tài sản tư và tài sản chung thì quy chế pháp lý áp dụng đơn giản hơn. Hệ thống pháp luật các quốc gia chỉ có các quy định mang tính hành lang, khuôn mẫu điều chỉnh các giao dịch liên quan đến hai loại đối tượng tài sản này. Chủ sở hữu tài sản tư có quyền trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Các chủ thể có quyền thực hiện bất cứ giao dịch nào liên quan đến tài sản của mình như mua bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp...trên nguyên tắc được ưu tiên và khuyến khích là thỏa thuận và tự định đoạt trong khuôn khổ của luật và đạo đức xã hội.

Có thể khẳng định rằng, mặc dù pháp luật các quốc gia không hề quy định cụ thể tài sản bao gồm những loại tài sản là tài công, tài sản chung và tài sản tư, nhưng nội dung các văn bản pháp luật đều ít nhiều có sự phân biệt ba đối tượng này, ví như các văn bản pháp luật quy định về việc khai thác và sử dụng tài sản của nhà nước, văn bản pháp luật quy

định về sở hữu chung hợp nhất, sở hữu chung theo phần, sở hữu chung vợ chồng... Khi một chủ thể sở hữu bất kỳ của cải vật chất nào thì của cải vật chất đó sẽ trở thành tài sản, đây là một thuộc tính lớn và có ý nghĩa quan trọng của tài sản. Đặc biệt đối với tài sản tư thì khi chủ thể xác lập quyền sở hữu đối với tài sản đồng nghĩa với việc họ có quyền trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt, nhưn tài sản công thì không. Đã có rất nhiều các quốc gia trên thế giới đã phân loại tài sản căn cứ vào chủ sở hữu và đến nay vẫn còn giá trị áp dụng. Riêng ở Việt Nam, ngoài tiêu chí phân biệt tài sản công tài sản tư theo chủ sở hữu thì còn rất nhiều tiêu chí khác để phân loại tài sản.

- ***Dựa vào đặc tính vật lý (có thể di dời được hay không) và giá trị của tài sản, tài sản được chia thành động sản và bất động sản***

Việc phân chia tài sản thành động sản và bất động sản dựa vào đặc tính vật lý (khả năng chuyển dời tài sản trong không gian). Đây là tiêu chí được sử dụng lần đầu tiên trong Luật La Mã và dần dần đã được các quốc gia trên thế giới áp dụng. Tại Điều 516 Bộ luật Dân sự Pháp có viết: “*Tài sản chia thành động sản và bất động sản*” [21]. Tại Điều 86 Bộ luật Dân sự Nhật Bản đã quy định: “*Đất và những vật gắn liền với đất là bất động sản. Các vật khác là động sản*” [17].

Tại Điều 99 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan viết: “*Tài sản bao gồm những vật cũng như các đối tượng không cụ thể, có thể có một giá trị và có thể chiếm dụng được*” và phân biệt tài sản thành động sản và bất động sản tại Điều 100 và 101: “*Bất động sản là đất đai và những vật gắn liền với đất đai hoặc hợp thành một thể thống nhất với đất đai. Nó bao gồm cả những quyền gắn với việc sở hữu đất đai; Động sản là những vật có thể chuyển từ chỗ này qua chỗ khác bất chấp do tự chúng*

hoặc do ngoại lực. Nó bao gồm cả sức mạnh tự nhiên có thể chiếm dụng được cũng như quyền gắn với động sản” [4].

Bộ luật Dân sự Philipin cũng cho rằng tất cả những gì đang hoặc có thể là đối tượng của sự chiếm hữu đều được công nhận là một trong hai loại động sản hoặc bất động sản. Tại Điều 415 của Bộ luật này cũng đã liệt kê cụ thể những đối tượng được xem là bất động sản.

Như vậy, hầu hết các quốc gia khi phân chia tài sản thành động sản và bất động sản đều thống nhất ở chỗ coi bất động sản là đất đai và những tài sản gắn liền với đất đai. Đất đai được hiểu là đất, thửa đất, khu đất, mảnh đất cụ thể được bao quát bằng ba bề bốn bên, được giới hạn bởi chiều dài, chiều rộng, chiều sâu và có ranh giới cụ thể, riêng biệt với các khu đất khác. Tài sản gắn liền với đất thường được hiểu là bao gồm tài nguyên trong lòng đất, các công trình xây dựng trên mặt đất, các công trình này do con người xây dựng nên và gắn liền với việc khai thác và sử dụng đất như kho bãi, nhà xưởng, công trình thủy điện... Mặc dù điểm chung giữa các quốc gia là coi bất động sản là đất đai và tài sản gắn liền với đất đai. Nhưng, tiêu chí để xác định đâu là bất động sản ở từng quốc gia có những sự khác nhau, có quốc gia liệt kê các danh mục tài sản được coi là bất động sản, có quốc gia chỉ đưa ra một tiêu chí chung để xác định nhóm tài sản này. Hơn nữa, việc xác định thế nào là “tài sản gắn liền với đất” cũng không tương đồng. Gắn liền ở đây được hiểu là gắn liền vĩnh viễn hay chỉ tạm thời, vì vậy, việc xác định đâu là bất động sản, đâu là động sản sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Nhưng trên thực tế, rõ ràng giữa bất động sản và động sản có những điểm khác biệt cơ bản, và sự khác biệt này chính là cơ sở, là căn cứ để phân loại tài sản.

- *Xét về tính cố định, cá biệt và khan hiếm:* Bất động sản không thể di dời được và thường gắn bó chặt chẽ với lãnh thổ quốc gia, chủ quyền dân tộc, ví như đất đai, núi rừng hay các công trình gắn liền với đất. Đất đai có phạm vi bao gồm các chiều dài, chiều rộng, chiều sâu, vị trí cố định không thể di dời được, cũng không thể phát triển lớn hơn hay thu hẹp lại do diện tích bề mặt trái đất là có hạn và cố định. Trái lại, động sản lại là những vật có thể di dời, chuyển đổi vị trí từ chỗ nọ sang chỗ kia hoặc tự bản thân nó có thể thay đổi, biến dạng từ dạng này sang dạng khác như: súc vật, đồ dùng gia đình, trang thiết bị điện tử, máy móc...

- *Xét về tính bền lâu:* Bất động sản được coi là đất đai, mà đất đai là một loại tài nguyên thiên nhiên nên nó tồn tại trường tồn mãi mãi với thời gian. Với động sản thì thường không tồn tại mãi mãi, nó có thể biến đổi từ hình dạng, cấu tạo từ dạng này sang dạng khác hoặc tiêu hao đi, mất đi, ví như động sản là các dụng cụ, đồ đạc phục vụ cho sinh hoạt đời sống hàng ngày.

- *Xét về tính giá trị:* Bất động sản thường có giá trị lớn hơn động sản rất nhiều, ngoài đất đai và tài nguyên ra thì ở một số quốc gia vẫn coi tàu bay, tàu biển, tên lửa cũng là bất động sản. Các tài sản còn lại có giá trị thấp hơn đều được coi là động sản.

Có thể nói, ở hầu hết các quốc gia đều dựa trên thuộc tính vật lý, tức lấy tiêu chí di dời được hay không di dời được để phân biệt tài sản là bất động sản hay động sản. Một số ít quốc gia coi động sản có giá trị lớn là bất động sản dần dần đã xóa bỏ tiêu chí này, bởi không còn phù hợp với thực tế cũng như sự phát triển của nền kinh tế, khoa học kỹ thuật bởi có những tài sản như cổ phiếu, quyền sở hữu trí tuệ, vàng, kim cương...có

thể có giá trị gấp nhiều lần đất đai nhưng không thể coi chúng là bất động sản được.

Việc phân biệt giữa khái niệm bất động sản và động sản trong nhiều trường hợp không hề có ý nghĩa khi xảy ra xung đột luật về định danh tài sản. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường, giao lưu kinh doanh giữa các quốc gia ngày càng phát triển, đặc biệt là trên các lĩnh vực dân sự, kinh tế, đầu tư. Nếu một hợp đồng được giao kết bởi hai quốc gia khác nhau mà có đối tượng là tài sản nằm ở nước ngoài thì lúc ấy pháp luật quốc gia không thể là tuyệt đối do bị hạn chế bởi chủ quyền của quốc gia liên quan. Trong tư pháp quốc tế, có thể thấy với một tài sản có thể là động sản theo quy định của luật quốc gia này nhưng lại là bất động sản theo quy định của quốc gia khác. Xung đột về định danh tài sản thường được giải quyết theo quy chế pháp lý của quốc gia nơi có tài sản. Ở nước ta, Khoản 3 Điều 833 Bộ luật Dân sự 1995 quy định: *“Việc phân biệt tài sản là động sản hoặc bất động sản được xác định theo pháp luật nơi có tài sản đó”* [24]. Nguyên tắc này cũng đã được ghi nhận trong các hiệp định tương trợ tư pháp ký giữa Việt Nam với Cu Ba (Khoản 3 Điều 34), với Hungari (Khoản 3 Điều 43).

Đối với việc xây dựng quy chế pháp lý và áp dụng pháp luật trên thực tế thì việc phân biệt tài sản là bất động sản hay động sản có ý nghĩa vô cùng quan trọng như sau:

- *Thứ nhất:* Hầu hết pháp luật thường xây dựng các quy định áp dụng đối bất động sản sâu hơn, chi tiết, cụ thể và phức tạp hơn so với động sản. Lý do là vì bất động sản có giá trị to lớn về mặt kinh tế, nếu bất động sản là đất đai thì đây là tài sản vô cùng to lớn đối với bất cứ chủ thể nào, nó gắn liền với lãnh thổ quốc gia, gắn liền với đời sống con

người từ đời này sang đời khác, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường, khi đất chật người đông thì đất đai lại càng là tài sản vô cùng quý giá để đảm bảo nhu cầu sinh sống tối cao của con người nên càng được con người chiếm hữu, sử dụng và giữ gìn, quan tâm hơn. Mặt khác, do đặc tính vật lý không thể di dời mà việc thiết lập các quy định đối với bất động sản cũng trở nên dễ dàng hơn. Theo Luật Dân sự Pháp trong phần nội dung về tài sản và quyền sở hữu dành hẳn một Thiên VI để quy định về dịch quyền hay địa dịch (các quyền phát sinh với bất động sản liền kề), theo đó, dịch quyền có thể phát sinh do địa thế hoặc theo quy định của pháp luật. Theo Bộ luật Dân sự Nhật Bản cũng đã quy định tại Chương VI (Quyền sử dụng tài sản của người khác trong những phạm vi nhất định) và tại Điều 28 của Bộ luật này có viết: “*Người Servitude có quyền sử dụng đất của người khác để làm thuận lợi cho việc khai thác lợi ích đất của mình phù hợp với mục đích quy định trong văn bản xác lập Servitude song không được vi phạm các quy định của Chương III nói về trật tự công cộng*” [17]. Servitude trong quy định của Bộ luật Dân sự Nhật Bản được hiểu là quyền sử dụng tài sản của người khác trong phạm vi nhất định. Theo các quy định tại Chương VI Cuốn II (Vật quyền) của Bộ luật Dân sự Nhật Bản thì Servitude chỉ được xác lập đối với tài sản là đất đai. Loại quyền này như vậy cũng giống như địa dịch trọng luật dân sự của các quốc gia khác.

- *Thứ hai*: Việc phân biệt tài sản là bất động sản hay động sản còn có ý nghĩa trong việc xác định quyền sở hữu tài sản theo thời hiệu, cơ chế giải quyết tranh chấp phát sinh, hay xây dựng hệ thống đăng ký tài sản: Hầu hết các quốc gia đều quy định thời hiệu áp dụng cho bất động sản dài hơn so với động sản. Theo Luật La Mã thì thời hiệu chiếm hữu

đối với ruộng đất là hai năm, đối với các đồ vật còn lại là một năm. Điều 239 Bộ luật Dân sự Nhật Bản viết: “*Quyền sở hữu đối với động sản chưa có chủ sẽ được thủ đắc bằng việc chiếm hữu nó với ý đồ làm chủ sở hữu. Bất động sản chưa có chủ sẽ thuộc về ngân khố quốc gia*” [17].

- *Thứ ba*: Về mặt tố tụng, pháp luật hầu hết các quốc gia đều quy định thẩm quyền giải quyết tranh chấp liên quan đến bất động sản thường chặt chẽ hơn, bó hẹp hơn, là tòa án nơi có bất động sản. Ngược lại, thẩm quyền giải quyết đối với những tranh chấp liên quan đến tài sản là động sản thì linh động hơn, có thể là nơi có tài sản, nơi cư trú của nguyên đơn, nơi cư trú của bị đơn hoặc nơi mà các bên tranh chấp cùng thỏa thuận...

- *Thứ tư*: Đối với việc xác lập thủ tục đăng ký đối với tài sản. Theo quy định của pháp luật Việt Nam thì quyền sở hữu đối với bất động sản phải được đăng ký, còn đối với động sản thì chỉ đăng ký khi có quy định của pháp luật..

- *Thứ năm*: Đối với việc xác định thời điểm chuyển giao quyền sở hữu đối với tài sản. Việc chuyển giao quyền sở hữu đối với bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sở hữu, còn với động sản thì có hiệu lực kể từ thời điểm động sản được chuyển sao, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- *Thứ sáu*: Đối với việc xác định địa điểm thực hiện nghĩa vụ đối với giao dịch có đối tượng là bất động sản trong trường hợp các bên không có thỏa thuận thì địa điểm thực hiện nghĩa vụ là nơi có bất động sản nếu đối tượng của nghĩa vụ là bất động sản, nếu đối tượng không phải là bất động sản thì địa điểm thực hiện nghĩa vụ là nơi cư trú của người có quyền, ví dụ nếu vật vô chủ, vật không xác định được ai là chủ

sở hữu là động sản thì sẽ thuộc sở hữu của người phát hiện, còn nếu vật là bất động sản thì sẽ thuộc sở hữu nhà nước.

- *Thứ bảy*: Đối với việc xác định hình thức của hợp đồng. Hầu hết các giao dịch liên quan đến bất động sản phải được thực hiện bằng văn bản và phải được công chứng, ngược lại đối với động sản thì không bắt buộc.

- *Thứ tám*: Đối với căn cứ xác định thời hạn, thời hiệu và các thủ tục khác, ví dụ, thời hạn thông báo công khai tài sản bán đấu giá chậm nhất là bảy ngày đối với động sản, ba mươi ngày đối với bất động sản...

• ***Dựa vào phương thức chiếm hữu (Kiểm soát thực tế, kiểm soát hành vi của các chủ thể, có thể cảm nhận, nắm bắt được hay không) tài sản được phân loại thành tài sản vô hình và tài sản hữu hình***

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về việc phân loại đâu là tài sản vô hình, đâu là tài sản hữu hình. Theo Tiêu chuẩn Thẩm định giá Việt Nam số 12: “Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị của nó và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình do Bộ Tài chính quy định; tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh như một số chi phí liên quan trực tiếp đến đất sử dụng, chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả, nhãn hiệu thương mại”. Cũng Theo Tiêu chuẩn Thẩm định giá Việt Nam số 13 thì “Tài sản vô hình là tài sản không có hình thái vật chất và có khả năng tạo ra các quyền, lợi ích kinh tế. Tài sản vô hình được đề cập trong tiêu chuẩn thẩm định giá tài sản vô hình số 13 phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Không có hình thái vật chất; tuy nhiên một số tài sản vô hình có thể chứa đựng trong hoặc trên thực thể vật chất, nhưng giá trị

của thực thể vật chất là không đáng kể so với giá trị tài sản vô hình; Có thể nhận biết được và có bằng chứng hữu hình về sự tồn tại của tài sản vô hình (ví dụ: hợp đồng, bằng chứng nhận, hồ sơ đăng ký, đĩa mềm máy tính, danh sách khách hàng, báo cáo tài chính, v.v.); Có khả năng tạo thu nhập cho người có quyền sở hữu; Giá trị của tài sản vô hình có thể định lượng được. Theo chuẩn mực kế toán quốc tế số 38 – “Intangible assets” tài sản vô hình là các tài sản không thể xác định được chính xác giá trị về mặt tiền tệ và hình thái vật chất. Từ điển bách khoa toàn thư mở Wikipedia thì “Tài sản cố định vô hình là những quyền tài sản (nghĩa hẹp) thuộc sở hữu của một chủ thể nhất định và thường chỉ gắn với một chủ thể nhất định và không thể chuyển giao. Tuy nhiên một số quyền tài sản có thể chuyển giao như thương hiệu hàng hóa hoặc ủy quyền cho chủ thể khác. Tài sản vô hình là những thứ không thể dùng giác quan để thấy được và không thể dùng đại lượng để tính. Nhưng trong quá trình chuyển giao có thể quy ra tiền (cái này là quan trọng nhất). Tùy từng thời điểm nhất định mà quyền tài sản có giá như thế nào. Việc gây thiệt hại về tài sản vô hình của chủ thể sẽ phải bồi thường nhưng rất khó để xác định giá trị của nó. Ngoài những quy định trong luật còn việc xác định giá trị của tài sản vô hình không thể xác định được”.

Có thể nói, cách phân loại tài sản vô hình hay hữu hình là cách phân loại dễ hiểu nhất, cách này đã được rất nhiều quốc gia trên thế giới lựa chọn và áp dụng. Điều 448 Bộ luật Dân sự Tiểu bang Louisiana Hoa Kỳ quy định: “Tài sản được phân chia thành tài sản chung, tài sản công và tài sản tư; tài sản hữu hình và tài sản vô hình; động sản và bất động sản”.

Quy chung lại, chúng ta có thể nhận thấy hai loại tài sản này khác nhau ở đặc điểm “vật chất”. Tài sản vô hình là những tài sản không mang hình thái cụ thể, chúng ta không thể cầm nắm được. Nó không thể nhìn thấy hay cảm nhận được bằng mùi vị, màu sắc, nhưng chúng ta có thể cảm nhận được bằng trực giác của mình, nó mang lại những giá trị khác với giá trị sử dụng thông thường. Tài sản vô hình cũng có thể được hình thành trên một tài sản hữu hình gọi là quyền tài sản hoặc là sản phẩm của các hoạt động sáng tạo như tài sản sở hữu trí tuệ. Ví dụ điển hình về tài sản vô hình là: phần mềm, giấy phép đăng kí, các phát minh, công thức, bằng sáng chế hoặc các sản phẩm, bản quyền, chủ quyền làm phim, danh sách khách hàng, thương hiệu, khách hàng hoặc mối quan hệ với các nhà cung cấp... Do không có thuộc tính vật chất nên là thực tế đang nắm giữ chúng thì người ta cũng khó có thể chứng minh được tài sản vô hình thuộc quyền sở hữu của mình mà cách chứng minh thường rất phức tạp, thường là phải có sự công nhận của một chủ thể thứ ba mà đại diện tiêu biểu là nhà nước. Ngược lại, tài sản hữu hình thường tồn tại dưới dạng vật chất cụ thể, con người có thể nhìn thấy, cầm nắm, cảm nhận được về hình dáng, kích thước thông qua các giác quan, nó có thể di dời được hay không và có thể dễ dàng định giá tài sản... Ví dụ như: một chiếc giường, quyển sách hay một chiếc xe ô tô... Với đặc điểm là “vật chất” tồn tại hữu hình nên việc xác định chủ sở hữu của tài sản hữu hình dễ dàng hơn so với tài sản vô hình dựa trên căn cứ chiếm hữu thực tế, tức chủ sở hữu có thể quản lý, sử dụng và có quyền chống lại các hành vi chiếm hữu trái phép tài sản của mình.

Kết luận chương 1

Tài sản dù ở trong phạm trù nào cũng đều để chỉ tất cả các đối tượng phục vụ nhu cầu của con người, ngoài ra tài sản còn là một thuật ngữ pháp lý chỉ tất cả các đối tượng của quyền sở hữu, mang đến lợi ích nhất định cho chủ thể sở hữu và có thể đưa vào trong giao lưu dân sự. Khái niệm tài sản luôn luôn được coi là khái niệm gốc của tất cả các hệ thống pháp luật dân sự. Mỗi một quốc gia trên thế giới đều có cách xây dựng khái niệm tài sản riêng, nhưng đều lựa chọn phương pháp phân loại để đi tìm bản chất và lựa chọn phương pháp phân loại để đi tìm bản chất và lựa chọn quy chế pháp lý phù hợp để điều chỉnh các quan hệ liên quan đến mỗi nhóm tài sản. Khái niệm tài sản du nhập vào Việt Nam thông qua pháp luật Pháp và được hoàn thiện theo thời gian, mới đây nhất là được quy định chi tiết trong luật thực định là Bộ luật Dân sự 2015, về cơ bản đã phù hợp với văn hóa pháp lý và số đông dân cư Việt Nam. Với sự tiếp thu và chọn lọc các cách phân loại khác nhau của pháp luật trên thế giới, pháp luật Việt Nam phân loại tài sản theo hình thức tồn tại và thuộc tính vật lý – được tìm hiểu tại chương 2 của luận văn này.

Chương 2

NỘI DUNG PHÁP LUẬT DÂN SỰ HIỆN HÀNH VỀ PHÂN LOẠI TÀI SẢN

Tài sản là đối tượng của quyền sở hữu, đồng thời là một trong những loại đối tượng quan trọng của các giao dịch dân sự, thương mại. Điều đó có nghĩa rằng, sự phát triển của pháp luật về quyền sở hữu, về giao dịch hợp đồng phần nào đó phản ánh nội dung pháp luật về tài sản và phân loại tài sản.

Cùng với sự phát triển của đời sống xã hội và đời sống kinh tế, sự giao lưu trao đổi giữa các chủ thể trên các lĩnh vực cũng phát triển theo, đòi hỏi phải có một bộ luật hoàn chỉnh để có chức năng điều chỉnh các mối giao lưu hợp tác dân sự. Bộ luật Dân sự 1995 ra đời đánh dấu bước ngoặt phát triển đầu tiên về luật thực định, đây là bộ luật điều chỉnh hầu hết các mối quan hệ trong đời sống cũng như có chức năng xác lập các quy tắc xử sự điều chỉnh các quan hệ dân sự phát sinh. Trải qua một thời gian dài áp dụng, Bộ luật Dân sự 1995 đã biểu hiện những bất cập đòi hỏi cần phải sửa đổi bổ sung để theo kịp sự phát triển ngày càng đa dạng của đời sống xã hội. Thay thế cho Bộ luật này là sự ra đời của Bộ luật Dân sự 2005 trong bối cảnh Việt Nam đang từng bước hòa nhập với nền kinh tế thế giới và đang hoàn tất các bước cần thiết để gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), theo đó, Bộ luật Dân sự 2005 đánh dấu sự thay đổi theo hướng phù hợp hơn với các quy định của pháp luật quốc tế. Song, cũng như Bộ luật Dân sự cũ, Bộ luật Dân sự 2005 trải qua một thời kỳ dài áp dụng cũng đã không tránh khỏi những bất cập nhất định. Ngày 24/11/2015 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

khóa XIII, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13. Bộ luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, đã có những thay đổi tiến bộ nhằm khắc phục những điểm hạn chế của Bộ luật cũ. Theo đó, các khái niệm về tài sản và phân loại tài sản đã được xây dựng lại trên cơ sở sửa đổi những điểm không phù hợp của Bộ luật cũ và chất lọc những tinh hoa của các hệ thống pháp luật khác nhau trên thế giới mà vẫn gắn liền với văn hóa pháp lý và dễ hiểu với số đông dân cư Việt Nam. Về phần tài sản, Bộ luật dân sự 2015 có điểm tương đồng với Bộ luật cũ là lựa chọn định nghĩa tài sản theo phương pháp liệt kê và phân loại theo hai tiêu chí chính là hình thức tồn tại và thuộc tính vật lý.

2.1. Phân loại tài sản theo hình thức tồn tại

Tại Khoản 1 Điều 105 Bộ luật dân sự 2015 đã viết: “*Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản*” [32]. So với Bộ luật dân sự 2005 thì không có sự khác biệt về khái niệm tài sản này. Khác với cách phân loại tài sản truyền thống của pháp luật trên thế giới là lựa chọn phương thức chiếm hữu của chủ thể để phân loại tài sản thành tài sản hữu hình hay tài sản vô hình, tức nếu tài sản có thuộc tính vật chất thì là tài sản hữu hình, tài sản không có thuộc tính vật chất là quyền tài sản thì được coi là tài sản vô hình. Nhưng theo Bộ luật Dân sự Việt Nam thì tài sản được phân ra thành bốn loại là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản, trong đó vật, tiền, giấy tờ có giá được coi tài sản hữu hình, quyền tài sản được coi là tài sản vô hình.

2.1.1 Vật

Xét dưới góc độ vật lý học thì vật có hình dạng, kích thước, màu sắc, khoảng cách và chủ thể có thể chạm, sờ, nhìn thấy nó được. Vật là bất kỳ đối tượng nào của thế giới vật chất được hữu hình hóa và con

người có thể chiếm hữu sử dụng nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của mình cả về vật chất và tinh thần. Vật là vật chất nhưng không phải vật chất nào cũng là vật. Vật luôn luôn tồn tại xung quanh con người và giúp ích con người trong mọi lĩnh vực của đời sống. Có những đối tượng vật chất tồn tại dưới dạng này thì được coi là vật, nhưng khi tồn tại ở dạng khác thì không còn là vật. Ví dụ, oxy tồn tại xung quanh con người dưới dạng thể khí, đáp ứng nhu cầu hô hấp hàng ngày cho con người, nhưng nó không phải là vật, vì nó vượt quá khả năng chiếm giữ, kiểm soát của con người. Nhưng khi oxy được hữu hình hóa bằng cách nén trong các bình, nằm trong khả năng kiểm soát của con người thì lại được coi là vật. Điều này nhấn mạnh tính hữu hình của vật trong thế giới vật chất. Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, khái niệm vật trong khoa học pháp lý cũng được mở rộng như chất thải nếu sử dụng làm nguyên liệu sẽ được coi là vật nhưng ở dạng bình thường thì không coi là vật. Như vậy, chính con người do nhu cầu của mình mà đã biến vật thành tài sản. Con người quy định cho vật một giá trị bằng việc đưa chúng vào sử dụng trong cuộc sống.

Xét dưới góc độ pháp lý, Bộ luật Dân sự 2015 không đưa ra bất cứ khái niệm nào về “vật”. Tuy nhiên, dựa trên những đặc tính cũng như các quan điểm pháp lý thì để một vật chất được coi là tài sản dưới góc độ là “vật” thì phải thỏa mãn các điều kiện sau: Là một bộ phận của thế giới vật chất; Phải có ích tức có khả năng thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người; Con người có khả năng chiếm hữu được và có đặc tính có thể đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai. Vật chỉ được coi là tài sản khi nó mang một giá trị và có thể trở thành đối tượng trong giao lưu dân sự.

Bộ luật Dân sự 2015 phân loại vật dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau như: Hoa lợi, lợi tức được phân loại dựa trên phương thức có được tài sản; Vật chính và vật phụ được phân loại căn cứ vào mối liên hệ, phụ thuộc về công dụng của vật đối với nhau; Vật chia được và vật không chia được được phân loại dựa vào tính chất và tính năng sử dụng ban đầu, thuộc tính tồn tại bền vững của vật; Vật tiêu hao và vật không tiêu hao được phân loại dựa vào tính chất, thuộc tính tồn tại bền vững của vật; Vật cùng loại và vật đặc định được phân loại dựa vào tiêu chí khả năng có thể thay thế cho nhau; Vật đồng bộ được phân loại căn cứ vào cấu tạo của chúng.

- **Hoa lợi, lợi tức**

Điều 109 Bộ luật Dân sự 2015 viết: “Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại. Lợi tức là khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản” [32]. Theo đó, hoa lợi là sản vật mà tự bản thân tài sản sinh ra không phụ thuộc vào tác động từ phía con người, ví như: Con bò đẻ ra con bê, cây đến mùa ra quả, gà đẻ trứng... Bản thân hoa lợi sinh ra từ vật và không được xem là một tài sản độc lập. Nhưng khi tách hoa lợi khỏi vật – tài sản ban đầu thì chúng tồn tại độc lập với đầy đủ tư cách của một tài sản. Hoa lợi thuộc sở hữu của chủ tài sản gốc và chịu sự điều chỉnh của quy chế pháp lý dành cho vật.

Nếu hoa lợi sinh ra không phụ thuộc vào sự tác động của con người thì lợi tức lại là các khoản thu được từ việc khai thác tài sản, mà việc khai thác này không nằm ngoài sự tác động của con người. Tự bản thân tài sản không thể sinh ra lợi tức nếu không có sự tham gia của chủ sở hữu. Ví như, việc cho thuê máy móc thiết bị thì khoản tiền thu được từ việc cho thuê là lợi tức, cho vay tiền lấy lãi thì khoản thu thêm là lợi

tức. Lợi tức thường được quy đổi thành tiền nhưng lợi tức cũng có thể tồn tại dưới dạng cổ phiếu, chứng khoán, giá trị chênh lệch từ các khoản đầu tư, góp vốn, kinh doanh.

Mặc dù có sự khác nhau từ sự hình thành. Nhưng hoa lợi, lợi tức đều được sinh ra từ tài sản gốc và trở thành tài sản độc lập khi tách từ tài sản gốc. Tài sản gốc được coi là những loại tài sản có thể bảo lưu giá trị của chính mình và sản sinh thêm những giá trị mới, khi đó giá trị mới chính là hoa lợi lợi tức. Nhưng, khi giá trị mới được sản sinh ra mà làm mất đi giá trị ban đầu của tài sản gốc thì giá trị mới không được coi là hoa lợi, lợi tức mà là sản phẩm hay chính xác hơn là hình thức tồn tại mới của sản phẩm gốc.

Việc phân loại tài sản thành tài sản gốc, hoa lợi, lợi tức có ý nghĩa trong việc xác định quyền của người sử dụng, chiếm hữu tài sản nhưng không phải là chủ sở hữu. Về nguyên tắc, hoa lợi, lợi tức thuộc quyền sở hữu của chủ sở hữu tài sản gốc, nhưng khi tài sản gốc được đem cho thuê, cho mượn thì hoa lợi lợi tức lại không đương nhiên thuộc về quyền sở hữu của chủ sở hữu tài sản gốc, ví như cho thuê cây để người thuê thu hoạch quả để bán. Điều 224 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về việc xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức như sau: *“Chủ sở hữu, người sử dụng tài sản có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật, kể từ thời điểm thu được hoa lợi, lợi tức đó”* [32]. Trường hợp người khai thác tài sản không phải là chủ sở hữu mà chỉ là người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình thì người này không phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức cho chủ sở hữu nhưng phải chịu trách nhiệm về sự giảm sút hoặc mất mát tài sản gốc nếu do lỗi cố ý. Ví dụ, tại Khoản 2 Điều 231 Bộ luật dân sự 2015 viết:

“Trong thời gian nuôi giữ gia súc bị thất lạc, nếu gia súc có sinh con thì người bắt được gia súc được hưởng một nửa số gia súc sinh ra hoặc 50% giá trị số gia súc sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia súc” [32]. Khoản 2 Điều 232 quy định: “Trong thời gian nuôi giữ gia cầm bị thất lạc, người bắt được gia cầm được hưởng hoa lợi do gia cầm sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia cầm” [32].

Ngoài ra, ở phương diện quản lý tài sản sự phân biệt tài sản gốc với hoa lợi, lợi tức còn có ý nghĩa đối với nhà đầu tư. Nếu tài sản thu được là hoa lợi, lợi tức thì nhà đầu tư được tự do trong việc thụ hưởng và tiêu dùng; nếu tài sản thu được là một sản phẩm thì nhà đầu tư nên tái đầu tư để khôi phục khả năng sinh lời của tài sản gốc [20, tr.420].

- **Vật chính và vật phụ**

Điều 110 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về vật chính và vật phụ như sau:

“1. Vật chính là vật độc lập, có thể khai thác công dụng theo tính năng.

2. Vật phụ là vật trực tiếp phục vụ cho việc khai thác công dụng của vật chính, là một bộ phận của vật chính, nhưng có thể tách rời vật chính.

3. Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật chính thì phải chuyển giao cả vật phụ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác” [32].

Như vậy, về nguyên tắc, vật chính và vật phụ là đối tượng thống nhất, nếu các bên không có thỏa thuận gì khác thì vật phụ phải đi kèm vật chính khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật chính, tuy nhiên, các bên có thể có thỏa thuận khác. Trên phương diện vật lý thì vật chính và vật phụ là những vật thể độc lập có thể tách rời nhau. Nhưng dưới góc

độ pháp lý dân sự thì chúng luôn đi kèm để hỗ trợ và bổ sung cho nhau. Vật chính có thể được sử dụng mà không cần có vật phụ, nhưng nếu thiếu vật phụ thì giá trị của vật chính ít nhiều sẽ bị giảm sút. Bộ luật quy định vật phụ là một bộ phận của vật chính, nhưng có thể tách rời vật chính, do đó vật phụ không hẳn là yếu tố không thể thiếu được trong cấu tạo vật chính. Và khi tách khỏi vật chính trở thành vật độc lập thì nó cũng có đầy đủ tính năng đặc điểm như một tài sản độc lập. Ví dụ, quạt treo tường có điều khiển là vật chính, điều khiển từ xa là vật phụ; máy ảnh là vật chính, vỏ máy ảnh là vật phụ; Một bộ giá úp cốc, khi giá úp đi cùng những chiếc cốc dài thì chỉ có giá trị tăng thêm tính năng đảm bảo vệ sinh cho cốc, nhưng khi tách giá ra khỏi cốc thì chiếc giá vẫn mang đầy đủ đặc điểm của một vật thể độc lập và có giá trị sử dụng không phụ thuộc vào vật chính là chiếc cốc mà nó đi cùng ban đầu.

Việc phân loại vật thành vật chính và vật phụ có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định đúng nghĩa vụ giao vật. Bởi, khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật chính thì đương nhiên phải chuyển giao cả vật phụ mà không cần có thêm sự thỏa thuận nào khác. Tuy nhiên, do vật chính và vật phụ là những tài sản có thể tồn tại độc lập với nhau nên không ngoại trừ khả năng các bên tham gia giao dịch thỏa thuận chuyển giao vật chính mà không chuyển giao vật phụ và ngược lại.

Ngoài ra việc này còn có ý nghĩa trong việc xác định căn cứ xác lập quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập tài sản. Nếu tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau khi mang sáp nhập với nhau tạo thành vật mới, nếu tài sản đem sáp nhập là cả vật chính và vật phụ thì vật mới được tạo thành sẽ thuộc chủ sở hữu vật chính, khi đó chủ sở hữu vật mới sẽ phải

thanh toán cho chủ sở hữu vật phụ phần giá trị của vật phụ đó nếu không có thỏa thuận khác.

- **Vật chia được và vật không chia được**

Điều 111 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về vật chia được và vật không chia được như sau:

“1. Vật chia được là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.

2. Vật không chia được là vật khi bị phân chia thì không giữ nguyên được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.

Khi cần phân chia vật không chia được thì phải trị giá thành tiền để chia” [32].

Dựa vào tính chất vật lý và tính năng sử dụng của vật thì có thể xác định đâu là vật chia được đâu là vật không chia được. Nếu một vật sau khi chia thành nhiều phần mà vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu thì vật đó là vật chia được. Ví dụ: gạo, xăng, dầu, bánh, kẹo....Vật không phân chia được là vật nếu bị phân chia thì hết tính năng sử dụng như tivi, xe máy, giường tủ...

Cách thức phân chia đối với vật chia được đơn giản hơn so với việc phân chia vật không chia được. Đối với vật không phân chia được, khi phải chia thì phải trị giá bằng tiền để chia. Đối với vật chia được người ta sẽ tiến hành phân chia chúng thành những phần bằng nhau, hay theo những tỷ lệ nhất định do các bên thỏa thuận, chủ thể nào cũng có thể nhận được vật đem phân chia để khai thác các tính năng và công dụng của vật đó. Nhưng khi muốn phân chia vật không chia được thì không thể xẻ chúng thành những phần bằng nhau, mà phải định giá thành tiền để phân chia. Và như vậy thì sẽ có chủ thể nhận được đúng vật không

chia được, nhưng cũng có chủ thể chỉ nhận được phần tiền tương ứng với giá trị của vật mà người đó được hưởng mà thôi. Tuy nhiên, cách thức phân chia vật không chia được bằng cách xác định giá trị tài sản trên thực tế cũng gặp không ít khó khăn. Việc định giá tài sản hữu hình đã là vấn đề phức tạp, nhưng định giá tài sản vô hình còn phức tạp hơn nhiều và còn rất mới mẻ ở Việt Nam. Có những loại tài sản vô hình (như nhãn hiệu, tên thương mại) có thể có giá trị không kém tài sản hữu hình.

Việc phân loại vật chia được hay không chia được có ý nghĩa trong việc phân chia tài sản giữa các bên trong giao lưu dân sự. Căn cứ vào đặc tính của hai loại vật này mà pháp luật cần phải đưa ra những quy định đặc thù để phân loại, định giá vật để chia hay cần quy định rõ ràng điều kiện của các bên trong giao dịch để có thể phân chia cho phù hợp với ý nguyện của từng chủ thể trong từng trường hợp cụ thể.

- **Vật tiêu hao và vật không tiêu hao**

Điều 112 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

“1. Vật tiêu hao là vật khi đã qua một lần sử dụng thì mất đi hoặc không giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.

Vật tiêu hao không thể là đối tượng của hợp đồng cho thuê hoặc hợp đồng cho mượn.

2. Vật không tiêu hao là vật khi đã qua sử dụng nhiều lần mà cơ bản vẫn giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu” [32].

Xét ở góc độ vật lý học thì không tồn tại khái niệm vật tiêu hao và vật không tiêu hao, vì tất cả các vật khi qua sử dụng thì ít nhiều đều bị hao mòn.

Xét ở góc độ pháp luật dân sự, vật tiêu hao là những vật khi qua một lần sử dụng thì mất đi hoặc không thể nguyên vẹn được hình dáng,

tính chất và tính năng sử dụng ban đầu. Nó giảm trọng lượng hoặc đã biến đổi sang vật khác, ví dụ: Phim ảnh, xi măng, xăng dầu, gạo nấu thành cơm, nước sôi biến thành hơi nước.

Vật không tiêu hao là những vật mà khi đã qua quá trình sử dụng nhiều lần mà cơ bản vẫn giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu của vật, ví dụ: Nhà ở, máy móc, máy tính, ti vi, tủ nhựa...

- **Vật cùng loại và vật đặc định**

Điều 113 Bộ luật Dân sự 2005 quy định về vật cùng loại và vật đặc định như sau:

“1. Vật cùng loại là những vật có cùng hình dáng, tính chất, tính năng sử dụng và xác định được bằng những đơn vị đo lường.

Vật cùng loại có cùng chất lượng có thể thay thế cho nhau.

2. Vật đặc định là vật phân biệt được với các vật khác bằng những đặc điểm riêng về ký hiệu, hình dáng, màu sắc, chất liệu, đặc tính, vị trí.

Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đặc định thì phải giao đúng vật đó” [25].

Vật cùng loại là những vật có cùng hình dáng, tính chất, tính năng sử dụng và được xác định bằng những đơn vị đo lường như kg, m, lít... Vật đặc định là những vật có thể phân biệt với vật khác bằng các dấu hiệu đặc trưng, cá biệt của nó về đặc điểm, ký hiệu, hình dáng, màu sắc, chất liệu, đặc tính...chúng có thể dễ dàng nhận biết được bằng các giác quan.

- **Vật đồng bộ**

Điều 114 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về vật đồng bộ như sau:

“Vật đồng bộ là vật gồm các phần hoặc các bộ phận ăn khớp, liên hệ với nhau hợp thành chỉnh thể mà nếu thiếu một trong các phần, các

bộ phận hoặc có phần hoặc bộ phận không đúng quy cách, chủng loại thì không sử dụng được hoặc giá trị sử dụng của vật đó bị giảm sút. Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đồng bộ thì phải chuyển giao toàn bộ các phần hoặc các bộ phận hợp thành, trừ trường hợp có thoả thuận khác” [32].

2.1.2. Tiền

Nói đến tiền là nói đến tài sản không thể thiếu trong bất cứ gia đình nào, tiền luôn luôn được sử dụng ở bất cứ nơi đâu trong đời sống sinh hoạt và lao động sản xuất của con người. Tuy nhiên, để trở nên phổ biến như ngày nay nó đã trải qua một giai đoạn phát triển lâu dài. Kể từ khi xã hội loài người chưa phát triển, con người chưa biết đến tiền tệ thì các quan hệ giao lưu hàng hóa được thực hiện thông qua phương thức vật đổi vật, nhưng phương thức này chỉ có hiệu quả khi hai bên tham gia giao dịch cùng có nhu cầu sở hữu vật mà bên kia đang nắm giữ. Sự phát triển của xã hội kéo theo việc gia tăng các nhu cầu trao đổi khiến phương thức vật đổi vật không còn hiệu quả, thậm chí còn làm cản trở sự phát triển của nền kinh tế. Từ thực tế đó đòi hỏi sự xuất hiện của một công cụ trao đổi đa năng để phục vụ nhu cầu thiết yếu của loài người. Trong xã hội cổ đại, con người tự đúc vàng, bạc làm phương tiện thanh toán, sau này khi Nhà nước ra đời đã phát hành tiền giấy, polime... Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia: “Tiền ra đời từ nhu cầu kinh tế thực tế của loài người khi mà nền sản xuất đạt đến một trình độ nhất định và con người đã có thể tự do đi lại trong một phạm vi lãnh thổ rộng lớn. Khi đó, thay vì phải chuẩn bị hành lý công kênh cho chuyến đi dài ngày, con người chỉ cần mang theo một lượng nhỏ kim loại quý hoặc tiền được ưa chuộng ở nhiều nơi để đổi cho mình những nhu yếu phẩm cần thiết.

Từ đó các hoạt động thương mại đã ra đời, tiền tệ được quy ước và ban hành, quản lý bởi nhà nước. Đổi lại, nhà nước có quyền thu thuế từ các hoạt động thương mại. Nói một cách chặt chẽ thì tiền chỉ là những gì mà luật pháp bắt buộc phải công nhận là một phương tiện thanh toán. Trong kinh tế học, có một số khái niệm về tiền”.

Dưới góc độ kinh tế thì tiền là một loại tài sản đặc biệt vì bản thân tiền không trực tiếp đáp ứng được nhu cầu sử dụng trong sinh hoạt, đời sống của con người giống như các vật dụng hữu hình khác mà tiền là vật trao đổi trung gian trong các giao dịch dân sự và thương mại nên nó có chức năng cơ bản là chức năng thanh toán. Hơn nữa, khi xã hội phát triển, nhu cầu tích lũy và giao dịch tăng cao thì tiền còn có chức năng định giá, tích lũy và bảo toàn giá trị. Cùng với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của nền kinh tế thì vai trò của tiền càng được nâng cao. Giá trị của tiền trở thành thước đo của mỗi nền kinh tế và thông qua chính sách tiền tệ nhà nước sẽ thực hiện việc điều chỉnh và định hướng nền kinh tế phát triển theo đúng hướng.

Dưới góc độ pháp lý, tiền được coi là tài sản, là đối tượng của quyền sở hữu. Mặc dù Bộ luật Dân sự 2015 không quy định rõ khái niệm về tiền, nhưng theo tinh thần của Điều 105 thì tiền là tài sản bên cạnh tài sản khác là vật, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Nếu căn cứ vào một trong các tiêu chí phân loại tài sản truyền thống trên thế giới thành tài sản hữu hình và tài sản vô hình dựa trên phương thức chiếm hữu thì tiền và vật là những hình thức tồn tại khác nhau của tài sản hữu hình. Nhưng theo pháp luật dân sự Việt Nam thì lại phân vật và tiền thành những nhóm tài sản độc lập, bởi lý các lý do:

Thứ nhất: Đối với vật thì con người có thể khai thác công dụng từ chính vật đó, ví dụ bếp để nấu ăn, bàn để uống nước, quần áo để mặc..Nhưng tiền thì không thể khai thác công dụng do tự bản thân tiền không có công dụng hữu ích nào mà chỉ được sử dụng như một phương tiện trao đổi của con người. Do đó, khái niệm quyền sử dụng chỉ được áp dụng phần nào với tiền và không thể hoàn chỉnh trọn vẹn như đối với vật.

Thứ hai: Việc chuyển giao vật không đương nhiên đồng nghĩa với việc chuyển giao quyền sở hữu nhất là đối với những vật có giá trị lớn mà pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu, ví như đất đai, nhà ở, xe ô tô, tàu biển...Nhưng việc chuyển giao tiền bao giờ cũng kèm theo việc chuyển giao quyền sở hữu trừ trường hợp các bên đặc định hóa tiền.

Thứ ba: Vật có thể được tạo ra bởi bất kỳ một chủ thể nào trong xã hội. Nhưng tiền chỉ được tạo ra từ chủ thể là Nhà nước. Nhà nước độc quyền phát hành, quy định giá trị và cho phép lưu thông đối với mỗi loại tiền.

Thứ tư: Chủ sở hữu vật có toàn quyền tiêu hủy đối với vật nhưng lại không có quyền tiêu hủy tiền thuộc sở hữu của mình. Hành vi hủy hoại tiền có thể bị coi là tội phạm và bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Điều này nhấn mạnh tính chất đặc biệt, biểu hiện chủ quyền quốc gia của tiền.

Dưới góc độ vật lý, tiền là vật nhưng dưới góc độ luật dân sự thì tiền không đơn thuần là vật. Nếu giá trị của vật được định giá thông qua tiền thì giá trị của tiền có thể được định giá bằng đồng tiền khác như ngoại tệ. Theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam thì tiền được hiểu là đồng nội tệ chứ không phải ngoại tệ. Nội tệ mới đáp ứng được chức năng công cụ thanh toán đa năng trên lãnh thổ Việt Nam, còn ngoại tệ do những hạn chế trong việc lưu thông nên không được xem là công cụ thanh toán đa năng mà chỉ là một loại hàng hóa đặc biệt.

2.1.3 Giấy tờ có giá

Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản”. Ngoài việc coi giấy tờ có giá giấy tờ có giá là tài sản thì Bộ luật này không có quy định nào khác. Nhưng tại các văn bản pháp luật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực tài chính ngân hàng, chứng khoán thì giấy tờ có giá được quy định khá chi tiết, cụ thể. Theo điểm 8, Điều 6 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010, giấy tờ có giá là *“bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa tổ chức phát hành giấy tờ có giá với người sở hữu giấy tờ có giá trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác”* [28]. Theo Khoản 9 Điều 3 Nghị định số/2006/NĐ-CP ngày 29/02/2006 về giao dịch bảo đảm thì *“Giấy tờ có giá được hiểu là giấy tờ trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao lưu dân sự”* [10].

Ngoài ra, các quy định khác của pháp luật hiện hành thì giấy tờ có giá bao gồm: Hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ, séc, công cụ chuyển nhượng khác được quy định tại Điều 1 Luật Các công cụ chuyển nhượng năm 2005; Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu công ty, kỳ phiếu, cổ phiếu được quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 4 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005; Tín phiếu, hối phiếu, trái phiếu, công trái và các công cụ khác làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ được quy định tại điểm 16, Điều 3 Luật Quản lý nợ công 2009; Các loại chứng khoán (Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ; Quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, nhóm chứng khoán hoặc chỉ số chứng khoán; Hợp đồng góp vốn đầu tư; Các loại chứng khoán khác do Bộ Tài chính quy định) được quy định tại điểm 3 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán năm 2010; Trái phiếu doanh nghiệp được quy

định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 90/2011/NĐ-CP của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia viết: *“Giấy tờ có giá là chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ, trong đó xác nhận quyền tài sản của một chủ thể nhất định (tổ chức, cá nhân) xét trong mối quan hệ pháp lý với các chủ thể khác”*.

Như vậy, có thể khẳng định giấy tờ có giá được chia thành hai loại là tiền và các giấy tờ có giá khác. Giấy tờ có giá như tiền do các tổ chức tín dụng phát hành để huy động vốn trong đó xác nhận nghĩa vụ trả nợ một khoản tiền trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều khoản cam kết giữa các tổ chức tín dụng và người mua. Bản thân tên gọi giấy tờ có giá như tiền do các tổ chức tín dụng phát hành thông qua chức năng “tạo tiền” của tổ chức tín dụng. Việc phát hành giấy tờ có giá phải tuân theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phát hành giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng để huy động vốn. Giấy tờ có giá như tiền bao gồm: Giấy tờ có giá ngắn hạn, giấy tờ có giá dài hạn, giấy tờ có giá ghi danh, giấy tờ có giá vô danh. Giấy tờ có giá khác như séc, chứng khoán, công trái... Các loại giấy tờ có giá này do chính phủ, doanh nghiệp... phát hành trong khuôn khổ các quy định của pháp luật và đều có đặc điểm xác nhận nghĩa vụ trả nợ của chủ thể phát hành giấy tờ có giá với người sở hữu nó trong một thời hạn nhất định, có kèm theo điều kiện trả lãi và các điều kiện khác.

So sánh giấy tờ có giá với tiền có sự khác nhau như sau:

Thứ nhất, chủ thể phát hành giấy tờ có giá đa dạng hơn, có thể là Chính phủ, hệ thống các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước hay doanh nghiệp. Ngược lại, tiền chỉ do một chủ thể phát hành là Ngân hàng Nhà nước.

Thứ hai, giấy tờ có giá có phạm vi lưu thông hạn chế và chỉ có giá trị với một số chủ thể nhất định, bởi lẽ giấy tờ có giá không phải là công cụ thanh toán đa năng. Phạm vi lưu thông của tiền trên toàn lãnh thổ Việt Nam và có giá trị đối với mọi cá nhân, tổ chức, do tiền là công cụ thanh toán đa năng, là biểu hiện chủ quyền quốc gia.

Thứ ba, giấy tờ có giá có nhiều mệnh giá khác nhau nhưng tiền Việt Nam hiện nay chỉ có 1 mệnh giá từ 500đ đến 500.000đ.

Thứ tư, do giấy tờ có giá có nhiều loại nên mỗi loại có một chức năng riêng, có loại là công cụ thanh toán nhưng không phải là công cụ thanh toán đa năng, có loại là công cụ đầu tư nhưng không phải là công cụ tích lũy theo nghĩa rộng vì trị giá của nó không phải là vô thời hạn và nó cũng không phải là công cụ để định giá các loại tài sản khác. Ngược lại, tiền thực hiện ba chức năng bao gồm công cụ thanh toán đa năng, công cụ tích lũy tài sản và công cụ định giá các loại tài sản khác.

Nếu xét giấy tờ có giá lĩnh vực tài chính ngân hàng thì nó là một công cụ thanh toán trong nhiều trường hợp còn hữu ích hơn tiền. Nhưng nhìn dưới góc độ của luật dân sự thì giấy tờ có giá cũng giống như tiền là một loại tài sản và có ba thuộc tính quan trọng là: Xác nhận quyền tài sản của một chủ thể; trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao lưu dân sự.

2.1.4. Quyền tài sản

Điều 115 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “*Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác*” [32].

Theo pháp luật một số nước thì quyền tài sản là một loại quyền chủ thể. Quyền chủ thể được hiểu là “việc hạn chế quyền tự do của những

người khác theo quy định pháp luật vì lợi ích của chủ thể quan hệ pháp luật trong việc thực hiện các quyền được thừa nhận trong một lĩnh vực nào đó” [15]. Để xác định là quyền tài sản hay là quyền nhân thân người ta căn cứ vào thuộc tính giá trị, tức là việc có thể định giá được thành tiền, vì vậy có thể chuyển giao trong giao lưu dân sự. Cá biệt có một số quyền mặc dù có tính chất tài sản nhưng gắn liền với nhân thân nên không thể được chuyển giao trong giao lưu dân sự, điển hình là quyền cấp dưỡng, quyền yêu cầu ly hôn.

Chiếu theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam thì quyền tài sản được coi là tài sản vô hình về mặt hình thức, nó không thể cầm, nắm, nhìn thấy được bằng các giác quan của con người. Quyền tài sản theo định nghĩa của luật là quyền trị giá được bằng tiền hay nói cách khác là phải tương đương với một đại lượng vật chất nhất định. Ngoài ra quyền tài sản còn bao gồm cả quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác. Những quyền này được coi là tài sản vô hình nhưng lại phải thông qua một chứng cứ hữu hình, chứng cứ này có thể là một văn bản mô tả về tài sản vô hình đó, ví như bằng sáng chế...hoặc được xác nhận từ phía cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc tồn tại của tài sản vô hình dưới hình thức văn bản, ví như giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập trang thông tin điện tử tổng hợp (Giấy phép ICP)... Một số quyền khác thì được ghi nhận tại văn bản thỏa thuận khác được ghi nhận bởi các chủ thể trong hợp đồng dân sự, ví như quyền đòi nợ, quyền được làm hay không được làm một công việc nào đó...

Quyền tài sản có thể được phân chia thành hai loại: quyền đối vật và quyền đối nhân. Quyền đối vật được biểu hiện như quyền cầm cố, quyền

thể chấp, quyền hưởng hoa lợi...Quyền đối nhân của một người thường tương ứng với nghĩa vụ tài sản của người khác. Ví dụ: quyền yêu cầu người khác phải làm một việc hoặc không được làm một việc...

Hiện nay, ngoài các quyền tài sản đã nêu ở trên pháp luật Việt Nam công nhận một số quyền tài sản khác như: quyền đối với giống cây trồng, quyền tự do kinh doanh, quyền góp vốn vào doanh nghiệp,... Dù ở dạng quyền nào thì quyền tài sản đều được hiểu là xử sự hợp pháp, là quyền năng dân sự chủ quan của chủ thể mang quyền và luôn được pháp luật công nhận và bảo vệ.

2.2 Dựa vào đặc tính vật lý (có thể di dời được hay không) và giá trị của tài sản, tài sản được chia thành động sản và bất động sản

2.2.1 Bất động sản

Điều 107 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

“1. Bất động sản bao gồm:

- a) Đất đai;*
- b) Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai;*
- c) Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng;*
- d) Tài sản khác theo quy định của pháp luật” [32].*

So với các bộ luật cũ, Bộ luật Dân sự 2015 đã liệt kê một số đối tượng được coi là bất động sản như trên và để mở về khả năng xuất hiện thêm các loại bất động sản là các “tài sản khác theo quy định của pháp luật”. Đây là cách dự trù để đảm bảo tính bao quát một số tài sản sẽ được coi là bất động sản trong tương lai. Về cơ bản, các bộ luật đều đã coi bất động sản bao gồm đất đai, nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai...

2.2.1.1. Đất đai

Pháp luật các quốc gia đều ngầm hiểu rằng đất đai ở đây chỉ là một mảnh đất được giới hạn bởi diện tích, chiều dài, chiều sâu. Khi con người thực hiện hành vi chiếm hữu, khai thác, sử dụng thì đất trở nên có giá trị và trở thành một tài sản vô cùng quan trọng trong giao lưu dân sự, đầu tư, thương mại. Đất đai mang trong nó tính cố định về mặt lãnh thổ, tính kế thừa về mặt văn hóa và bất chấp thời gian nó vẫn tồn tại với những giá trị vốn có.

2.2.1.2. Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai

Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất được hiểu là các công trình xây dựng nói chung được tạo nên bởi bàn tay và khối óc của con người. Nhà và công trình xây dựng có thể hiểu bao gồm là nhà ở, nhà công ích, đình, chùa, miếu mạo, biệt thự, hệ thống chung cư hay công trình thủy điện... các tài sản này gắn liền với đất về mặt vật lý và không dễ dàng di dời được, chúng thường phải được xây dựng cố định trên đất và phục vụ cho việc sử dụng lâu dài.

2.2.1.3. Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng

Các loại tài sản khác gắn liền với đất đai có thể kể đến là nhà, các loại tài nguyên khoáng sản nằm trong lòng đất, công trình xây dựng, cây lâu năm, nhà để xe, nhà bếp, nhà vệ sinh, giếng nước, bể nước, sân, tường rào, cột điện, hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt, đường xá, đê điều...

2.2.1.4. Các loại tài sản khác theo quy định của pháp luật

Hiện nay, pháp luật Việt Nam chưa có quy định nào ghi nhận cụ thể danh mục các loại tài sản khác là bất động sản. Đây là một quy định mở được nêu tại Điểm d Khoản 1 Điều 107 Bộ luật Dân sự 2015.

2.2.2. Động sản

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 107 Bộ luật Dân sự 2015 thì: *“Động sản là những tài sản không phải là bất động sản”* [32]. Khái niệm này được xây dựng dựa trên phương pháp loại trừ, xong để phân biệt các loại tài sản này so với bất động sản thì vẫn còn nhiều vấn đề cần phải xem xét. Phần lớn pháp luật các quốc gia đều dựa vào đặc tính di dời được để xác định vật đó là động sản, tuy nhiên việc phân loại dựa vào đặc tính này vẫn còn là tương đối, ví như các thiết bị vệ sinh, nếu gắn chặt chúng vào nhà ở hoặc các công trình xây dựng thì chúng đương nhiên được coi là bất động sản, nhưng khi tách rời chúng ra khỏi kết cấu của một ngôi nhà thì lại là động sản.

Cách phân loại bất động sản bao gồm những tài sản như đã nêu ở trên, ta có thể dễ dàng nhận thấy, số lượng tài sản là động sản tồn tại với số lượng hơn hơn so với bất động sản. Bởi không chỉ là những tài sản hữu hình có thể di dời mà động sản còn bao gồm các loại tài sản vô hình có giá trị lớn như tài sản sở hữu trí tuệ.

Việc phân loại tài sản dựa vào đặc tính vật lý có thể di dời được là một trong các căn cứ phân loại tài sản truyền thống được áp dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới, bởi việc phân loại này mang nhiều ý nghĩa, cụ thể:

- Thiết lập quy chế pháp lý đối bất động sản và động sản: Do bất động sản là loại tài sản có tính chất đặc biệt và khan hiếm nên đòi hỏi quy chế pháp lý điều chỉnh chặt chẽ và phức tạp hơn so với các loại tài sản là động sản. Pháp luật về bất động sản không chỉ thể hiện ở Bộ luật Dân sự qua các thời kỳ mà còn được các nhà làm luật xây dựng tại các văn bản luật chuyên ngành, ví như Luật đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản... Hơn nữa, ngay tại Bộ luật Dân sự thì các điều khoản quy định về bất động sản cũng được chi tiết, tỉ mỉ hơn.

- Xây dựng các quy định về đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với người thứ ba: Trong các Bộ luật Dân sự 1995, 2005 và 2015 đều có các điều khoản quy định về việc cầm cố động sản và thế chấp bất động sản. Theo đó, đối tượng giao dịch là căn cứ để xác định hợp đồng bảo đảm là hợp đồng cầm cố hay hợp đồng thế chấp. Hợp đồng có tài sản đảm bảo là động sản thì được coi là hợp đồng cầm cố, ngược lại hợp đồng có bất động sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp.

- Đối với quy định về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu: Điều 236 Bộ luật Dân sự 2015 quy định việc xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật như sau: *“Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác”* [32]. Như vậy, ngoại trừ tài sản thuộc sở hữu nhà nước, đối với các loại tài sản còn lại việc xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu áp dụng rất khác nhau giữa tài sản là động sản và tài sản là bất động sản. Tại Bộ luật này thì thời hiệu áp dụng đối với động sản là 10 năm, đối với bất động sản là 30 năm.

- Đối với việc thiết lập các quy định về việc bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình. Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015 viết:

“ 1. Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng đối tượng của giao dịch là tài sản không phải đăng ký đã được chuyển giao cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch được xác lập, thực hiện với người thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại Điều 167 của Bộ luật này.

2. Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này

căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu.

Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa.” [32].

Như vậy, theo quy định thì vấn đề bảo vệ quyền của chủ sở hữu bất động sản có phần chặt chẽ hơn. Việc xác lập quyền sở hữu đối với tài sản là động sản của người thứ ba ngay tình nên cũng dễ dàng được pháp luật công nhận và bảo hộ hơn đối với tài sản là bất động sản. Vì vậy, khi tham gia vào bất cứ một giao dịch nào thì mỗi chủ thể cần phải tập cho mình thói quen tìm hiểu nguồn gốc của tài sản là đối tượng của giao dịch để đảm bảo quyền lợi cho mình.

- Các quy định của luật nội dung có ảnh hưởng lớn đến việc xây dựng các quy định luật hình thức. Việc phân biệt tài sản thành động sản và bất động sản trong luật dân sự có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định thẩm quyền của tòa án nhân dân trong việc giải quyết tranh chấp và luật để áp dụng đối với các tranh chấp có yếu tố nước ngoài. Tại Điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có quy định: “*Đối tượng tranh chấp là bất động sản thì chỉ Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết*”[29].

Như vậy, quy định phân loại tài sản thành động sản và bất động sản có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong giao dịch dân sự, nhất là trong việc đảm bảo thực hiện nghĩa vụ, xác lập quyền sở hữu do thời hiệu và xác định thẩm quyền của tòa án trong việc giải quyết tranh chấp.

Kết luận chương 2

Nói chung, khái niệm tài sản và phân loại tài sản được quy định khá chi tiết trong pháp luật dân sự Việt Nam và dần được hoàn thiện hơn qua các thời kỳ từ năm 1995, 2005, 2015. Theo đó, tài sản được phân loại theo đặc tính vật lý và hình thức tồn tại và mỗi loại tài sản này đã được các nhà làm luật Việt Nam thiết lập cơ chế pháp lý điều chỉnh tương ứng với các giao dịch liên quan đến chúng. Pháp luật dân sự Việt Nam có sự tiếp thu pháp luật dân sự trên thế giới trong việc xây dựng khái niệm và phân loại tài sản dựa theo phương pháp liệt kê và loại trừ. Phương pháp này mặc dù có những ưu điểm là cụ thể, dễ hiểu với số đông người Việt Nam, song vẫn không tránh khỏi nhiều hạn chế, được đề cập trong nội dung của chương 3 dưới đây.

Chương 3

MỘT SỐ Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ PHÂN LOẠI TÀI SẢN VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN

3.1 Đánh giá chung về phân loại tài sản

Bộ luật Dân sự 2015 mới ra đời và vừa bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/7/2016, nhìn chung đã đáp ứng được những kỳ vọng của lý luận và thực tiễn, đã có những thay đổi theo hướng tích cực, trong đó các quy định về phân loại tài sản đã được chỉnh sửa theo hướng cụ thể, chi tiết, rõ ràng và đầy đủ hơn so với luật cũ.

Về cơ bản các nhà làm luật Việt Nam vẫn giữ nguyên cách định nghĩa tài sản, phân loại tài sản dựa trên sự sao chép, lắp ghép từ các hệ thống pháp luật khác nhau không theo một học thuyết mẫu mực nào khiến các quy định mặc dù dễ diễn đạt, dễ hiểu nhưng lại tạo ra những mâu thuẫn về cả mặt lý luận lẫn thực tiễn. Điều này dẫn tới vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau về tài sản và phân loại tài sản, hơn nữa còn bỏ sót rất nhiều tài sản chưa được kể đến trong luật, dẫn đến khó khăn trong quá trình xác định và áp dụng quy chế pháp lý khác nhau lên chúng.

3.2 Những hạn chế của khái niệm tài sản, quyền tài sản (Điều 105 và Điều 115)

3.2.1 Hạn chế của khái niệm tài sản (Điều 105)

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 105 Bộ luật Dân sự 2015 thì tài sản chỉ bao gồm bốn nhóm đối tượng là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Như vậy, những đối tượng nằm ngoài phần liệt kê nói trên thì các đối tượng khác đều không phải là tài sản và như vậy sẽ không thuộc phạm vi

điều chỉnh của các quy định của luật liên quan đến tài sản và quyền sở hữu. Dưới đây, luận văn liệt kê một số đối tượng như sau:

- **Tiền**

Tiền thông thường được hiểu gồm cả nội tệ và ngoại tệ, trong đó nội tệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam độc quyền phát hành, ngoại tệ thì do nhà nước khác phát hành. Nhưng theo pháp luật Việt Nam thì ngoại tệ không được coi là tiền, bởi lẽ tại lãnh thổ thuộc chủ quyền của Việt Nam thì chỉ có Việt Nam đồng mới đáp ứng đủ ba chức năng: công cụ thanh toán đa năng, công cụ tích lũy và công cụ định giá, còn ngoại tệ thì do hạn chế về tính lãnh thổ, chủ quyền nên không được coi là công cụ thanh toán đa năng trên lãnh thổ nước ta. Điều này gây bất cập không nhỏ trong giao lưu kinh tế quốc tế.

- **Tài sản ảo**

Pháp luật hiện hành của nước ta hiện nay thì chưa có văn bản nào đề cập đến thuật ngữ này, do vậy tài sản ảo không phải là một thuật ngữ pháp lý mà nó chỉ là cách gọi thông dụng của những người tham gia online games và các nhà nghiên cứu.

Căn cứ vào Bộ luật Dân sự 2015 thì tài sản ảo không được coi là một loại tài sản nên nó không được bảo hộ như các tài sản khác.

- **Chất thải**

Hiện nay, pháp luật dân sự Việt Nam chưa có quy định nào liên quan đến chất thải. Theo Từ điển Bách khoa toàn mở thì “Chất thải là những vật và chất mà người dùng không còn muốn sử dụng và thải ra, tuy nhiên trong một số ngữ cảnh nó có thể là không có ý nghĩa với người này nhưng lại là lợi ích của người khác. Trong cuộc sống, chất thải được hình dung là những chất không còn được sử dụng cùng với những chất

độc được xuất ra từ chúng”. Như vậy, có thể nói chất thải đều tồn tại dưới dạng vật chất và đều thuộc sở hữu của một chủ thể nhất định.

Liên quan đến vụ việc Công ty Formosa Hà Tĩnh nêu trên, rõ ràng các chất thải nói trên đều thuộc sở hữu của phía công ty này, nó tồn tại các dạng khác nhau mà có loại tồn tại mà bằng mắt thường con người khó có thể xác định được. Tuy nhiên nếu xác định các chất thải này là một dạng của tài sản thì sẽ có ý nghĩa xác định đối với các quy định về việc xác định quyền sở hữu cho người khác theo quy định tại Điều 240 Bộ luật Dân sự 2015: “Tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy; tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên; gia súc, gia cầm bị thất lạc; vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác theo quy định tại các điều từ Điều 228 đến Điều 233 của Bộ luật này thì quyền sở hữu của những người có tài sản đó chấm dứt. Khi quyền sở hữu của người chiếm hữu, người được lợi về tài sản đã được xác lập theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này hoặc quy định khác của luật có liên quan thì chấm dứt quyền sở hữu của người có tài sản bị chiếm hữu” [32].

- **Mô, bộ phận cơ thể người**

Tại Việt Nam quyền hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người đã được quy định trong Bộ luật Dân sự 2005, Bộ luật Dân sự 2015 và được cụ thể hóa trong Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác 2006. Đây là cơ sở pháp lý để hợp pháp hóa hành vi hiến tặng cơ thể người vì mục đích nhân đạo. Xong, thực tế đang nảy sinh tranh cãi bộ phận cơ thể người, mô, tế bào sau khi được tách ra khỏi cơ thể người sống có phải là tài sản hay không? Một số quốc gia như Pháp, Đức, Trung Quốc cho rằng bộ phận cơ thể người không phải là tài sản và

không thể là đối tượng của giao dịch trao đổi mua bán bởi việc các giao dịch liên quan đến bộ phận cơ thể người là vì mục đích phi lợi nhuận. Ngược lại, Mỹ lại cho rằng mô, bộ phận cơ thể người là tài sản vì khi cá nhân cho đi bộ phận cơ thể người thì họ có quyền nhận lại những giá trị vật chất nhất định. Tuy nhiên, thực tế trên thế giới đang tồn tại một thị trường mua bán bộ phận cơ thể người, việc mua bán này được coi là hợp pháp hay không tùy thuộc vào việc pháp luật nước đó có coi bộ phận cơ thể người là tài sản hay không. Tại Hội nghị quốc tế lần 20 về cấy ghép (mô, tạng) diễn ra từ 5 đến 10-9-2004 tại Vienna, Áo đã công bố giá bán của một quả thận tại Iraq 500-1.000USD, Nam Phi 3.000-20.000USD, Manila-Philippines 1.200-2.000USD, Moldova 2.700USD, Turkey 5000-10.000USD, Lima – Peru 10.000USD, Mỹ 30.000USD [33]. Ngoài ra còn phải kể đến giá bán của các bộ phận này tại chợ đen thì khó có thể kiểm soát được mức giá trung bình do tùy thuộc vào nhu cầu của người mua, chưa kể đến giá chênh lệch giữa việc mua đi bán lại.

Bên cạnh việc hiến tặng mô, bộ phận cơ thể người thì Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã ghi nhận và cho phép mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, Luật này có hiệu lực từ ngày 01/01/2015. Để hướng dẫn thi hành những điều liên quan đến vấn đề mang thai hộ, ngày 28/01/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 10/2015/NĐ-CP quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15/3/2015. Theo đó, mang thai hộ được hiểu là một người phụ nữ này mang thai cho một cặp vợ chồng khác trên cơ sở lấy trứng (noãn) của người vợ và tinh trùng của người chồng bằng phương pháp thụ tinh trong ống nghiệm phát triển thành phôi, phôi này được cấy trở lại dạ con

của người phụ nữ mang thai hộ, sau khi sinh, người phụ nữ này phải trao lại con cho cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ.

Pháp luật của các quốc gia trên thế giới hiện nay cũng có những quy định khác nhau về vấn đề mang thai hộ, một số nước thì công nhận, một số nước thì không công nhận, có quốc gia không quy định nhưng cũng không cấm việc mang thai hộ như ở Ấn độ. Ở Ấn độ mặc dù chưa ban hành Luật quy định cụ thể về vấn đề này, nhưng Tòa án nước này đã công nhận các hợp đồng mang thai hộ là hợp pháp kể cả việc mang thai hộ có mục đích thương mại.

Các nước công nhận việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như Anh, Hà Lan, Bỉ, Canada, Hồng Kông.... Các quốc gia không công nhận như Đức, Ailen, Italy, các bang Indiana, Kansas, Kentucky, Louisiana, Michigan... của Hoa Kỳ. Ở các nước này cho phép các cặp vợ chồng vô sinh sinh con theo phương pháp khoa học, nhưng phải tuân thủ các quy định khá chặt chẽ về điều kiện như độ tuổi, sức khỏe, tài chính...

Tuy nhiên, cũng giống như việc hiến mô, bộ phận cơ thể người thì dịch vụ mang thai hộ ngoài mục đích thương mại vẫn đang diễn ra sôi động trên thế giới, “Với những người chấp nhận chuyện mang thai hộ thì giá cả chẳng rẻ chút nào – tổng cộng từ khoảng 150.000USD trở lên! Giá cả cũng chênh nhau tùy theo từng vùng, song những phụ nữ mang thai hộ thường nhận từ 20.000 - 30.000USD, những người cho trứng nhận 5.000 - 10.000USD. Còn chi phí cho bệnh viện và bác sĩ là 30.000USD, công ty cung cấp dịch vụ mang thai hộ là 20.000USD và luật sư là 10.000USD” [35].

Việt Nam là quốc gia nghiêm cấm các giao dịch liên quan đến bộ phận cơ thể người vì mục đích lợi nhuận (do mô bộ phận cơ thể người

không được coi là tài sản), nhưng vẫn có vô số trường hợp gian dối trong việc dùng các bộ phận này vì mục đích nhân đạo mà ẩn chứa đằng sau lại là sự thỏa thuận mua bán với số tiền rất lớn mà pháp luật nước ta chưa thể kiểm soát được. Cùng với đó, pháp luật Việt Nam cũng nghiêm cấm việc mang thai hộ vì mục đích thương mại. Nhưng, thực tế cho thấy, còn rất nhiều các cặp vợ chồng vì nhiều lý do nào đó đã và đang không có khả năng sinh con thì việc mang thai hộ vì mục đích thương mại chắc chắn sẽ là vấn đề khó có thể kiểm soát ở nước ta.

Xuất phát từ việc thị trường mua bán mô, bộ phận cơ thể người đang ngày càng lớn mạnh trong thế giới ngầm cũng như việc mang thai hộ với hình thức cho mượn các bộ phận sinh sản (bụng, tử cung và các bộ phận sinh sản khác) của người mang thai hộ đang dần trở nên quen thuộc trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng thì việc đặt ra cho các nhà luật học rằng việc xác định chúng có phải là tài sản hay không vẫn đang là vấn đề nhức nhối còn gây nhiều tranh cãi.

Xét ở một góc độ nào đó ta có thể thấy khái niệm tài sản theo quy định tại Bộ luật Dân sự 2015 vẫn chưa hợp lý. Việc định nghĩa tài sản theo phương thức liệt kê nói chung vẫn không bao quát hết được các đối tượng được coi là tài sản và đặc biệt là các loại tài sản mới hình thành. Tài sản có vai trò thiết yếu trong đời sống con người và là lợi ích đặc biệt mà con người muốn đạt được khi tham gia các giao dịch dân sự, nó là khái niệm động, có thể biến đổi theo thời gian phụ thuộc vào quan niệm giá trị của con người. Nhắc đến tài sản không thể không kết tới quyền sở hữu, vì vậy nên chăng pháp luật cần định nghĩa tài sản gắn liền với quyền sở hữu và với tiêu chí này chúng ta có thể hiểu, tài sản là các lợi ích vật chất mà con người có thể sở hữu nhằm đáp ứng được các yêu

cầu sinh hoạt, tiêu dùng, kinh doanh của các chủ thể và lợi ích vật chất này cần phải loại trừ các quyền nhân thân của con người.

3.2.2. Hạn chế của khái niệm quyền tài sản (Điều 115)

Quyền tài sản là một khái niệm xuất hiện nhiều trong giao lưu dân sự, tuy nhiên để hiểu một cách cặn kẽ khái niệm này thì không hề đơn giản. Theo pháp luật La Mã, khối tài sản của một người được tạo thành từ quyền đối vật là quyền đối nhân, trong đó quyền đối vật là quyền được thiết lập trên một vật xác định cho phép một người được hưởng các quyền năng trực tiếp và ngay lập tức đối với một vật mà không cần vai trò của người khác, điển hình là quyền sở hữu và quyền đối nhân là quyền tương ứng với nghĩa vụ của người khác phải làm hay không phải làm một việc nào đó vì lợi ích của người có quyền. Tựu chung lại, luật La Mã quan niệm quyền và vật chỉ là những cách hình dung khác nhau về tài sản. Tài sản thì bao gồm tài sản vô hình và tài sản hữu hình, còn quyền là tài sản thì bao gồm quyền đối vật và quyền đối nhân.

Đối chiếu và so sánh với pháp luật Việt Nam, tại Điều 115 Bộ luật Dân sự 2015 có viết: “*Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác*” [32]. Như vậy, theo pháp luật Việt Nam thì quyền tài sản được coi là tài sản vô hình, đối lập với tài sản hữu hình là vật, tiền, giấy tờ có giá. Ngoài các quyền cụ thể là quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất thì pháp luật còn để mở một số quyền có thể hình thành trong tương lai là các quyền tài sản khác, quy định này có phần tiếp cận với pháp luật La Mã, theo đó ngoài các quyền có thể chuyển giao đơn giản như các loại tài sản hữu hình thì pháp luật còn dự liệu một số quyền có thể hình thành trong tương lai. Tuy nhiên nếu pháp

luật chỉ quy định quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền vô hình chung đã loại bỏ một số quyền có tính chất là tài sản mà không trị giá được bằng tiền như: quyền tự do đi lại, quyền bầu cử... Tuy nhiên, nếu so sánh với Bộ luật Dân sự 2005 thì quy định tại Điều 115 về quyền tài sản đã có phần tiến bộ vượt bậc. Thay vì bó hẹp phạm vi quyền tài sản phải trị giá được bằng tiền và phải có thể chuyển giao được trong giao dịch dân sự thì hiện nay pháp luật chỉ đưa ra yêu cầu quyền tài sản phải trị giá được bằng tiền, điều này góp phần mở rộng hơn quyền tài sản, bổ sung một số quyền như quyền được mua nhà, đất tái định cư, quyền mua cổ phần ưu đãi... Xong, điểm hạn chế ở đây là tài sản phải trị giá được bằng tiền, điều này đã loại bỏ một số quyền có tính chất tài sản như quyền cấp dưỡng, quyền trợ hưởng trợ cấp thất nghiệp, quyền mang thai hộ... Đây là một vấn đề mà pháp luật cần phải xem xét và nghiên cứu thêm.

3.3. Những hạn chế trong quy định về các loại tài sản (Điều 107 đến Điều 115 Bộ luật dân sự 2015)

** Về mặt cấu trúc phân loại:*

Toàn bộ quy định về các loại tài sản được quy định trong phạm vi Chương VII của Bộ luật, tính từ Điều 107 đến Điều 115. Tuy nhiên việc phân bổ quy định về tài sản không đồng đều. Duy nhất có Điều 107 quy định về động sản và bất động sản và Điều 115 quy định về quyền tài sản, còn lại các điều luật khác đều tập trung phân loại vật theo tiêu chí tài sản gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Như vậy, có thể nói về mặt cấu trúc, việc cơ cấu điều luật theo hướng tập trung phân loại, quy định nhóm đối tượng tài sản cụ thể là “vật” là không hợp lý.

** Về mặt nội dung*

Liên quan đến động sản và bất động sản. Tại Điều 107 đã quy định về bất động sản và động sản như sau:

“1. Bất động sản bao gồm:

a) Đất đai;

b) Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai;

c) Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng;

d) Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

2. Động sản là những tài sản không phải là bất động sản” [32].

Dựa vào quy định trên có thể nhận thấy, các nhà làm luật Việt Nam đã sử dụng phương pháp loại trừ để phân loại động sản và bất động sản, theo đó những tài sản không phải là bất động sản thì sẽ là động sản, cách thức phân loại này có vẻ dễ hiểu nhưng lại gây ra những bất cập về mặt thực tiễn. Nếu chỉ dựa vào phương pháp phân loại như trên thì trong nhiều trường hợp sẽ không phân biệt được đâu là động sản đâu là bất động sản, bởi ngoài các tài sản đã được liệt kê tại Khoản 1 Điều 107 là bất động sản thì còn bao gồm rất nhiều loại tài sản khác do pháp luật quy định. Mặt khác, các “tài sản khác theo quy định của pháp luật” thì chưa thấy thể hiện ở bất cứ văn bản pháp quy nào. Hơn nữa, trong danh sách bất động sản mà Điều 107 đã nêu không đề cập đến quyền tài sản, vấn đề này cho chúng ta một tư duy rằng chỉ có vật mới là động sản hay bất động sản, còn quyền tài sản chỉ là động sản, vì thế tất cả các quyền phát sinh từ đất đai trong đó có quyền sử dụng đất sẽ không được coi là bất động sản. Dẫn chiếu tới các quy định của pháp luật Việt Nam về quyền sở hữu đất đai như: Luật đất đai, Luật Kinh doanh bất động sản dễ dàng nhận thấy mâu thuẫn, bởi lẽ các quy định liên quan đến sở hữu về bất động sản đều được xây dựng trên quyền sử dụng đất chứ không phải

quyền sở hữu đất. Theo pháp luật Việt nam thì đất đai là tài sản của quốc gia, không thuộc sở hữu của bất cứ cá nhân hay tổ chức nào, nhà nước chỉ giao cho cá nhân quyền sử dụng đất trong một thời hạn nhất định và phải tuân theo những nguyên tắc nhất định đối với việc sử dụng đất này. Tại Điều 1 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014 có quy định về phạm vi điều chỉnh như sau: *“Luật này quy định về kinh doanh bất động sản, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản và quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản”* [31], theo luật này có phạm vi điều chỉnh liên quan đến tất cả các hoạt động trong ngành nghề này. Tại Điều 5 Bộ luật này cũng quy định: *“ Các loại bất động sản đưa vào kinh doanh theo quy định của Luật này (sau đây gọi là bất động sản) bao gồm: Nhà, công trình xây dựng có sẵn của các tổ chức, cá nhân; Nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai của các tổ chức, cá nhân; Nhà, công trình xây dựng là tài sản công được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đưa vào kinh doanh; Các loại đất được phép chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì được phép kinh doanh quyền sử dụng đất.”* [31]. Như vậy, với việc ghi nhận quyền sử dụng đất được tham gia thị trường bất động sản nêu trên đã gián tiếp khẳng định quyền sử dụng đất cũng là bất động sản. Điều này lại không thống nhất với quy định tại Bộ luật Dân sự 2015 và là một hạn chế mà các nhà làm luật cần phải khắc phục giữa hai văn bản luật này.

- Liên quan đến “vật”: Tại chương VII Bộ luật Dân sự 2015 đã phân loại “vật” theo nhiều tiêu chí khác nhau. Hoa lợi, lợi tức (Điều 109); Vật chính và vật phụ (Điều 110); Vật chia được và vật không chia được (Điều 111); Vật tiêu hao và vật không tiêu hao (Điều 112); Vật cùng loại

và vật đặc định (Điều 113); Vật đồng bộ (Điều 114). Đây là cách phân loại vật dựa trên những tiêu chí cụ thể, dễ hiểu nên quy chế pháp lý áp dụng chúng được thiết lập dễ dàng hơn. Tuy nhiên, việc phân chia vật thành các loại khác nhau trong nhiều trường hợp cũng chỉ mang tính tương đối vì tùy từng hoàn cảnh chúng có thể chuyển hóa cho nhau theo các phân tích đã nêu ở chương 2 của luận văn này.

3.4. Phương hướng hoàn thiện các quy định về tài sản và phân loại tài sản của Bộ luật dân sự 2015

Mặc dù Bộ luật Dân sự 2015 đã ra đời, trong đó có một số quy định sửa đổi những khuyết điểm của các Bộ luật Dân sự cũ xong vẫn không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Bộ luật đã phân loại tài sản dựa trên hai tiêu chí, căn cứ vào hình thức tồn tại của tài sản nhà làm luật phân chia tài sản thành vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản, căn cứ vào tính chất vật lý có thể di dời được hay không di dời được thì tài sản được phân chia thành động sản và bất động sản. Với cách phân loại này đã lộ rõ những nhược điểm trong nhiều trường hợp điển hình như đã phân tích ở trên. Nên chăng cần phải xây dựng lại khái niệm tài sản theo một số định hướng như:

- *Về việc xây dựng khái niệm tài sản:* Thay vì xây dựng khái niệm tài sản theo phương pháp liệt kê thì các nhà làm luật nên lựa chọn phương pháp khác, ví như phương pháp khái quát hóa những đặc điểm cần có của tài sản: Tài sản là các lợi ích vật chất mà con người có thể sở hữu được nhằm đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng, kinh doanh của các chủ thể. Bởi lẽ, với phương pháp liệt kê đã không chỉ ra được phạm vi dứt khoát của tài sản, dẫn đến bỏ ngỏ một số đối tượng không có phạm vi điều chỉnh hoặc gây tranh cãi trong việc xác định một số đối

tượng có phải là tài sản hay không như tài sản ảo, mô, bộ phận cơ thể người hay ngoại tệ...mặc dù các đối tượng này luôn luôn tồn tại, tham gia vào rất nhiều các giao dịch hàng ngày trong đời sống con người cũng như trong đời sống kinh tế.

- *Về quy định liên quan đến tài sản ảo:* Tài sản ảo luôn đồng hành và phát triển cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, thực tế trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng đã hình thành nên một nền công nghiệp chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ảo, đồng nghĩa với đó là các giao dịch liên quan đến tài sản này ngày càng gia tăng và đương nhiên không thể tránh khỏi tranh chấp xung quanh các đối tượng này dẫn đến quyền lợi của các bên chủ thể không được pháp luật bảo vệ và răn đe, thậm chí còn gây ra mất trật tự đến an ninh công cộng, và trong một số trường hợp còn ảnh hưởng đến cả an ninh quốc gia, quốc tế, mà luật thì vẫn đứng ngoài cuộc. Do vậy việc thừa nhận tài sản ảo là tài sản trong Bộ luật dân sự sẽ giải quyết được các vấn đề còn vướng mắc trên thực tế như: Tạo cơ sở pháp lý vững chắc để xác định các giao dịch liên quan đến tài sản ảo với tư cách là tài sản trong giao dịch dân sự để có thể xác lập quyền sở hữu; Tạo cơ sở để giải quyết các hành vi phạm tội đối với tài sản ảo khi các vụ án hình sự đối với hành vi trộm cắp, lừa đảo tài sản ảo ngày càng gia tăng. Việc công nhận tài sản ảo là một vấn đề thiết yếu và cần thiết vì thực tế dù muốn hay không thì các giao dịch về tài sản ảo vẫn diễn ra. Do vậy, nếu có quy chế pháp lý phù hợp điều chỉnh loại tài sản này sẽ giúp cho thị trường tài sản ảo được phát triển theo hướng lành mạnh hơn.

- *Liên quan đến cách phân loại vật tại Chương VII của Bộ luật Dân sự 2015:* Mặc dù luật hiện hành đã có tiêu chí phân loại được cho là phù

hợp xong, các nhà làm luật có thể tham khảo thêm một số các cách phân loại khác, ví như phân loại vật thành vật sở hữu được và vật không sở hữu được, bởi lẽ tài sản và quyền sở hữu là hai phạm trù không thể tách rời nhau, một vật chỉ có thể trở thành tài sản trong giao lưu dân sự khi vật đó có thể thuộc sở hữu của một chủ thể nhất định. Nếu phân biệt theo tiêu chí này thì những vật không thể sở hữu đồng nghĩa vật đó là vật chung của mọi người như: tài nguyên nước, không khí, núi non, sông hồ... Hơn nữa, việc phân loại vật theo tiêu chí này sẽ có ý nghĩa trong việc xây dựng quy chế pháp lý về tài sản vô chủ và quy định về quyền sở hữu tại Tiểu mục I Mục 3 Chương VIII Bộ luật Dân sự 2015.

- *Các quy định về khái niệm tài sản và phân loại tài sản được quy định tại Điều 105 và Chương VII gồm 8 (từ điều 107 đến Điều 115):* Cho thấy sự sắp xếp các điều luật là không hợp lý. Theo quy định tại Điều 105 thì tiền và giấy tờ có giá là những loại tài sản quan trọng nhưng tại các điều luật trên không thấy quy định cụ thể nào liên quan đến tiền và giấy tờ có giá. Vì vậy, nên chăng cần phải bổ sung thêm các quy định về hai đối tượng này trong phần các loại tài sản.

Kết luận chương 3

Tài sản luôn luôn có vai trò quan trọng và thiết yếu trong đời sống kinh tế xã hội, do vậy đòi hỏi các ngành khoa học luật dân sự luôn luôn phải thể hiện được vai trò định hướng, điều chỉnh các quan hệ tài sản bằng hệ thống các quy định phù hợp của mình. Mặc dù Bộ luật Dân sự 2015 mới ra đời để bổ sung, sửa đổi các Bộ luật cũ nhưng vẫn không tránh khỏi những hạn chế nhất định về phương pháp xây dựng khái niệm, tiêu chí phân loại tài sản và không có sự thay đổi mới mang tính sáng tạo. Hệ quả của những hạn chế này dẫn đến thực tế trong một số

trường hợp, việc áp dụng các quy định này trong không đạt được kết quả tốt, đồng thời gây lúng túng cho các cơ quan bảo vệ pháp luật trong quá trình giải quyết tranh chấp, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các chủ thể khi tham gia giao dịch dân sự. Do vậy, nội dung chương 3 đã đề cập đến một số ý kiến đánh giá và kiến nghị giải pháp hoàn thiện các quy định liên quan đến tài sản và phân loại tài sản.

KẾT LUẬN

Ngày nay, sự phát triển của nền kinh tế kéo theo sự gia tăng của các giao dịch dân sự và thương mại ngày càng một lớn mạnh về tốc độ cũng như giá trị của nó, đòi hỏi phải có hệ thống pháp luật can thiệp và điều chỉnh các hành vi này. Luật Dân sự ra đời và luôn tồn tại như một ngành luật gốc, bởi các quy định trong đó được áp dụng thường xuyên nhất trong đời sống con người, nó góp phần làm cho mối quan hệ giữa các giao thương phát triển theo hướng an toàn và lành mạnh. Tại Việt Nam, các Bộ luật Dân sự lần lượt ra đời để điều chỉnh kịp thời theo sự phát triển và hội nhập trên mọi lĩnh vực của đất nước. Tuy nhiên, không tránh khỏi những bất cập nảy sinh do sự vận động và phát triển của đời sống kinh tế và đòi hỏi phải cần phải thay đổi. Bộ luật Dân sự 2015 mặc dù mới ra đời để sửa đổi bổ sung cho những khiếm khuyết của các Bộ luật cũ, xong vẫn còn những điểm chưa phù hợp, điển hình là việc xây dựng khái niệm, phân loại tài sản. Tài sản là tiêu chí hàng đầu trong việc xác định độ giàu có của mỗi chủ thể sở hữu, chiếm hữu, sử dụng nó, đồng thời cũng là tiềm lực và sức mạnh của mỗi quốc gia, cho nên tài sản luôn luôn được coi là vấn đề trung tâm, cốt lõi, có giá trị vô cùng quan trọng trong đời xã hội và được sự quan tâm rất lớn của các ngành khoa học. Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, tài sản là đối tượng của quyền sở hữu và là đối tượng của quyền chiếm hữu, do vậy nó là khái niệm gốc để từ đó xây dựng các chế định lớn và các phân ngành của luật dân sự.

Với những lý lẽ trên, luận văn ra đời nhằm nghiên cứu vai trò và các quy định về tài sản, phân loại tài sản trong pháp luật thực định. Theo đó, các tiêu chí mà luận văn nghiên cứu là lịch sử hình thành và phát triển

của khái niệm tài sản, phân loại tài sản của một số quốc gia trên thế giới và so sánh đối chiếu với pháp luật Việt Nam để tìm ra những nhược điểm, đưa ra phương hướng giải pháp sửa đổi góp phần hoàn thiện hơn nữa các quy định này trong Bộ luật Dân sự 2015.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Huy Anh (1998), *Quá trình hình thành và phát triển pháp luật về sở hữu ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Thục Anh (2007), “Thị trường mang thai hộ trên thế giới”, <http://antg.cand.com.vn>, ngày 02/02.
3. Báo pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh (2009) , “Sẽ không cấm mua bán xuất tái định cư” Số tháng 7/2009.
4. *Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan* (1995), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Bộ Tài chính (2009), *Quyết định số 668/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục quản lý Công sản*, Hà Nội.
6. Bộ Tài nguyên Môi trường (2009), *Thông tư 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư và trình tự thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất*, Hà Nội.
7. Biên phòng Việt Nam (2011), “Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền và thềm lục địa của VN”, <http://bienphongvietnam.vn>, ngày 13/12.
8. Chính phủ (2006), *Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/02 về giao dịch bảo đảm*, Hà Nội.
9. Chính phủ (2011), *Nghị định số 90/2011/NĐ-CP ngày 14/10/2011 về phát hành trái phiếu doanh nghiệp*, Hà Nội.
10. Chính phủ (2012), *Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm*, Hà Nội.

11. Chính phủ (2015), Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.
12. Ngô Huy Cương (2009), “Những bất cập về khái niệm tài sản, phân loại tài sản của Bộ luật Dân sự và định hướng cải cách”, <http://www.nclp.org.vn>.
13. Nguyễn Ngọc Đào (1994), *Luật La Mã*, Khoa Luật – Trường đại học Tổng hợp Hà Nội.
14. Nguyễn Ngọc Điện (1999), *Nghiên cứu về tài sản trong luật dân sự Việt Nam*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
15. Nguyễn Ngọc Điện (2005), “Cần xây dựng lại khái niệm quyền tài sản trong luật dân sự”, *Nghiên cứu lập pháp*, (4).
16. Nguyễn Ngọc Điện (2009), “Một số vấn đề về quyền tài sản và hướng hoàn thiện”, <http://www.luatviet.org.vn>, ngày 01/9.
17. Lê Hồng Hạnh (dịch) (1993), *Bộ luật Dân sự Nhật Bản*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Bùi Đăng Hiếu (2005), “Tiền – một loại tài sản trong quan hệ pháp luật dân sự”, *Luật học*, (1).
19. Tân Khoa (2010), Nhân vụ án đầu tiên về “tài sản ảo”, <http://www.pcworld.com.vn>, ngày 26/4.
20. Hoàng Thế Liên (2008), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự 2005*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Nhà pháp luật Việt – Pháp (1998), *Bộ luật Dân sự Pháp*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
22. Hồng Nhung (2008), “Tài sản ảo bị cướp kêu ai”,

23. Nhóm phóng viên (2016), “Formosa xin lỗi, bồi thường 500 triệu USD vì gây ra thảm họa cá chết”, <http://tnmtvinhphuc.gov.vn>, ngày 01/7.
24. Quốc hội (1995), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
25. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
26. Quốc hội (2005), *Luật các công cụ chuyển nhượng*, Hà Nội.
27. Quốc hội (2006), *Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác*, Hà Nội
28. Quốc hội (2010), *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, Hà Nội.
29. Quốc hội (2011), *Bộ luật Tố tụng Dân sự*, Hà Nội.
30. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
31. Quốc hội (2014), *Luật kinh doanh bất động sản*, Hà Nội.
32. Quốc hội (2015), *Dân Bộ luật sự*, Hà Nội.
33. Phạm Thanh (2006), “Cấy ghép mô, tạng, bộ phận cơ thể người – Nghịch lý thừa và thiếu”, <http://www.dantri.com.vn>, ngày 18/4.
34. *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
35. Trang Thuần (2015), “Náo nhiệt thị trường mang thai hộ khắp thế giới”, <http://dantri.com.vn>, ngày 29/9.
36. Nguyễn Văn Tuyền (2008), “Bàn về giao dịch phát hành giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng”, *Ngân hàng*, (9).
37. Nguyễn Thị Hồng Vân (2012), “quyền được mua căn hộ tái định cư là quyền tài sản”, luathoc5c.net, ngày 23/4.
38. Gia Vũ (2009), “Toà án thật cho thế giới ảo”, <http://www.tgvn.com.vn>, ngày 26/10.